

CHƯƠNG I:

CÂU 1: phân tích những vấn đề nổi cộm và thách thức của môi trường toàn cầu hiện nay. Những tác động của biến đổi môi trường toàn cầu đối với Việt Nam? Chứng minh bằng những ví dụ thực tiễn.

TRẢ LỜI

1. Những vấn đề môi trường toàn cầu nổi cộm hiện nay là:

a. Nước ngọt:

- hiện nay tổng lượng nước ngọt là khoảng 2/3, phần lớn tập trung ở 2 cực, như vậy lượng nước ngọt cung ứng cho con người trên lãnh thổ rất hạn chế, khoảng 1%, còn phần lớn ở các đại dương, dưới dạng nước mặn. Đây là thách thức trong bối cảnh nguồn nước có hạn mà nhu cầu ngày càng cao.
- Vì nước mà xảy ra nhiều xung đột trên toàn cầu, giữa các quốc gia, nhất là khu vực trung đông.
- Nước ngọt là 1 vấn đề thách thức lớn trên toàn cầu và có mqh kte ctri giữa các nước.

b. Sự suy giảm về rừng và đa dạng sinh học:

- Đặc biệt ở các khu vực nhiệt đới, nước đang phát triển, có vốn rừng lớn và tính đa dạng sinh học cao như khu vực châu Mỹ(brazil), c. Phi, Trung Phi, ĐNA(việt nam)... vì vậy các tổ chức quốc tế WWF, IDCN,... đang có nhiều nỗ lực bảo vệ vốn rừng và đa dạng sinh học.
- Nguyên nhân: tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững, khai thác tài nguyên vượt mức cho phép, tiêu sài ko giới hạn, mặt khác do sự pt kte và KHKT trong khai thác thiếu quản lý chặt chẽ dẫn đến hủy hoại mt nhanh chóng.
- ở các nước c.A, dbiet là VN, TQ có thói quentieeu thụ động vật hoang dã, thậm chí có những loài được cho là thuốc, thần dược.

c. Năng lượng: (NL)

- Thách thức vì để phục vụ phát triển kinh tế, tgioi sử dụng năng lượng truyền thống là dạng NL hóa thạch như than đá, dầu mỏ,.. nhưng các nguồn này có giới hạn->thách thức thiếu hụt và áp lực đè nặng gây ra nhiều xung đột trên tg. Vì thế nên xu hướng trên tg trong tgian dài, bve được mt, ng ta đang tìm ra các NL thay thế, dbiet là đầu tư công nghệ, hướng tiềm năng nhất là NI sinh học và hướng đến NL khác như NL mtroi, NL gió,...

d. Biến đổi khí hậu:

- Là sự dị thường của thời tiết, ko theo quy luật khách quan vốn có hiện nay, nó đặt ra thách thức cho con người phải đối phó với sự biến đổi đó. Nguyên nhân cơ bản do con ng đã đưa vào MT quá nhiều chất gây hiệu ứng nhà kính, db là Cacbon, nenn cần giảm thiểu và hướng đến nenn kte Cacbon thấp
- Vấn đề max mà ta quan tâm là nhiệt độ TB tăng->nước biển dâng
- > Đặt các qgia có địa hình thấp, nguy cơ nước biển dâng, uqngx sử với vđe này ntn, trong đó có VN. Nguy cơ của VN hn là mất ĐBSCL và sau đó là ĐBSH.

e. ô nhiễm nước, ko khí và skhoe ng dân:

- Nguyên nhân chính là ptkk, nhất là công nghiệp, các nguồn thải ko đc xử lý ảnh hưởng đến sk ng dân, xhiện nhiều bệnh trước đây chưa có. Nếu ko có sự nỗ lực toàn cầu thì hậu quả là con ng sẽ đứng trước 1 suy giảm trong tương lai về thể lực và trí lực, dẫn đến nguy cơ diệt vong theo nghĩa do con người gây ra.

2. Những thách thức với MT toàn cầu:

- a. **Dân số:** sức chứa của TB có hạn, nếu dân số quá cao thì đó là một thách thức lớn-> giữ 1 lượng vừa đủ-> áp lực. hnay phần lớn các qgia đang pt ổn định dsố , kìm chế tăng trưởng.
- b. **Ngèo đói và bất bình đẳng:** ngèo đói và bbđ là hậu quả của tcả vđe xh, mt. ngèo đói thì ko có đủ đk tạo ra cho mình 1 cơ sở hạ tầng, 1 cs tốt nên tgioi đang nỗ lực xóa đói giảm ngèo.ở VN, ko chỉ VN mà cần có sự hỗ trợ của tgioi để khoảng cách giàu ngèo ko quá lớn.
- c. **Lương thực và nông nghiệp:** hnay, qtâm của tgioi là vđe an ninh lương thực, phải đảm bảo lượng người trên tgioi ko bị thiếu đói, đây là một thách thức vì những sự biến động của tđổi thời tiết, giảm dtích sản xuất lthực, đặt ra 1 nỗ lực chung cho các qgia cần phải có trách nhiệm trc an ninh chung của toàn cầu về vđe lt. tại VN cta đang đứng trc thách thức lớn, S nông nghiệp giảm do lấy đất nông nghiệp cho CN hóa, đô thị hóa, cơ sở hạ tầng.
- d. **Thách thức toàn cầu hóa:** do sự phát triển của toàn cầu, db là hthống thông tin csak mở cửa tđộng đến tbộ hthống vhoa, sthái qgia. Hiện nay có qđiem dễ vượt qua cần hội nhập nhưng ko hòa tan.

3. Những tác động đến MT VN:

- a. **Nguồn nước:** khu vực sông Mê Kông và sông Hồng
- b. **Vùng rừng chung biên giới:** với TQ, L, CPC
- c. **Mưa axit:** VN phải chịu hậu quả của mưa axit
- d. **Ô nhiễm tầng khí quyển, hiệu ứng nhà kính, suy giảm tầng ozon**
Hnay dù chưa có cảnh báo lớn về suy giảm tầng ozon, nhưng đây là một vđe có tác động lớn đến toàn tg. ở VN hnay, nan giải nhất là vấn đề ô nhiễm ko khí, hiệu ứng nhà kính, ndộ tăng cao đến mức 41⁰, 42⁰C
- e. **Ô nhiễm biển và đại dương:** mấy năm gần đây, Vn chịu hậu quả nặng nề do htượng tràn dầu từ đại dương đưa vào.

f. **Chuyển dịch ô nhiễm:** VN sẽ là nơi chứa cthai của tgioi nếu ko có bpháp xử lý hợp lý các loại rác thải, acquy thải,... hnay điểm của tgioi mà ta đã kí hiệp ước là công ước Bazen, ko vchuyển cthai độc hại xuyên bgioi để ngăn chặn chuyển dịch ô nhiễm.

CÂU 2: phân tích thực trạng, nguyên nhân và chứng minh bằng ví dụ thực tiễn về những vấn đề môi trường hiện nay ở Việt Nam đang phải chịu áp lực. Những thách thức đối với môi trường Việt Nam trong thời gian tới.

TRẢ LỜI

1. Những vấn đề hiện nay VN đang phải chịu áp lực:

- MT đất:** sỏi mòn, suy thoái về đất do sử dụng hóa chất, khai thác cho sản xuất nông nghiệp quá lớn, đất ko kịp phục hồi
- MT nước:** ngăn chặn ô nhiễm, duy trì nguồn nước mà do trong thời gian phát triển ta ko chú ý, đặc biệt là vùng đất ngập mặn
- Duy trì vốn rừng và đa dạng sinh học:** tăng độ che phủ rừng. để đảm bảo an ninh và cân bằng sinh thái thì phải đạt độ che phủ rừng 50-60%, đặc biệt là chất lượng rừng.
- MT đô thị và khu công nghiệp:** ở các khu vực này, ô nhiễm nguồn nước và ko khí và các chất vô cơ và tiếng ồn
- MT nông thôn, miền núi:** Vệ sinh MT, trong đó là vấn đề cấp nước sạch cho nông thôn, xử lý các cthai hữu cơ từ đvật và con ng
- MT biển và con người:** duy trì được HST biển: rừng ngập mặn, cỏ biển, san hô, loài sv biển,...
- MT và lao động:** chủ yếu giải quyết đảm bảo an toàn chất lượng MT trong các DN nghiệp, xí nghiệp, cơ sở sx,...
- Dân số và MT:** để gq vđề này cta phải gq vấn đề giữa tăng trưởng kt và chất lượng MT. đối với Qly, cần đưa về chuẩn chung ko gian sống của con ng, 1 lượng đủ đảm bảo cân bằng.

2. Thách thức đv MT VN trong tgiان tới:

- Nhiều vđ MT bức xúc chưa được giải quyết, trong đó mức độ dự báo ô nhiễm tăng**
- Lợi ích kt trc mắt và lâu dài về phát triển bền vững:** từ kinh nghiệm thực tế, ta phải gq hài hòa mqh giữa phát triển kt với bve MT và phát triển bền vững, như vậy ko thể vì tăng trưởng mà xem nhẹ vđề pt bền vững, đây là quan điểm chủ đạo hiện nay.
- Kết cấu hạ tầng kĩ thuật cho bve MT, nguồn lực đảm bảo cho nó, ko chỉ được quy ra từ nhà nước mà phải được quy ra từ DN và toàn bộ dân cư.** Đây là vđề đặt ra thách thức lớn vì hnay hạ tầng kt còn quá lạc hậu, từ cơ sở sx cthai, chất thải rắn, lỏng, khí đến những hành lang xanh bve Mt các khu đô thị, CN, ven biển,...
- Gia tăng dân số, di dân tự do và đói nghèo:**
 - từ nông thôn ra thành thị
 - từ miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên
- ý thức xã hội:** nhận thức trách nhiệm của mọi người về vđề này
- tổ chức và năng lực quản lý MT để đáp ứng thực tiễn:** hình thành đủ cơ cấu tổ chức để đảm bảo qly Mt đáp ứng nhu cầu thực tế về con người, trình độ, khả năng đảm đương cviec. Hnay bộ TNMT đang có đề án về vđề này.
- Hội nhập kt quốc tế:** đặt ra các yêu cầu và thách thức ngày càng cao-> điều tốt
- Những tác động của MT toàn cầu, khu vực ngày càng phức tạp,** đặc biệt l biến đổi khí hậu, vđề Mt xuyên biên giới,□

Ch□□ng 2:

Câu 1 : Quản lý môi trường.

+ khái niệm: Quản lý môi trường là sự tác động liên tục , có tổ chức và hướng đích của chủ thể quản lý môi trường lên cá nhân hoặc cộng đồng người tiến hành các hoạt động phát triển trong hệ thống môi trường và khách thể quản lý môi trường , sử dụng một cách tốt nhất mọi tiềm năng và cơ hội nhằm đạt được mục tiêu quản lý môi trường đã đề ra, phù hợp với luật pháp thông lệ hiện hành.

+ Thực chất : - Quản lý môi trường chính là sự kết hợp mọi sự nỗ lực chung của con người hoạt động trong hệ thống môi trường và việc sử dụng tốt các cơ sở vật chất và kỹ thuật thuộc phạm vi sở hữu của hệ thống môi trường để đạt tới mục tiêu chung của toàn hệ thống và mục tiêu riêng của cá nhân hoặc nhóm người một cách khôn khéo và có hiệu quả nhất.

- Quản lý môi trường được tiến hành chính là để tạo ra một hiệu quả hoạt động phát triển cao hơn , bền vững hơn so với hoạt động của từng cá nhân riêng rẽ hay của một nhóm người.

=> thực chất của QLMT là quản lý con người trong các hoạt động phát triển và thông qua đó sử dụng có hiệu quả nhất mọi tiềm năng và cơ hội của hệ thống môi trường.

+ Bản chất: Xét về khía cạnh KT-XH

QLMT là các hoạt động chủ quan của chủ thể quản lý vì mục tiêu lợi ích của hệ thống, bảo đảm cho hệ thống MT tồn tại hoạt động và phát triển lâu dài. Nói một cách khác, bản chất của QLMT tùy thuộc vào chủ sở hữu của hệ thống môi trường.

+ xét về khía cạnh khoa học

QLMT là một khoa học vì nó có đối tượng nghiên cứu riêng là các quan hệ quản lý. Các quan hệ quản lý chính là một hình thái của quan hệ giữa con người với thiên nhiên, môi trường, giữa con người với con người.

+ xét về khía cạnh nghề nghiệp

QLMT là một nghề vì muốn điều hành các hoạt động phát triển có kết quả một cách chắc chắn, thì trước tiên các nhà quản lý MT phải được đào tạo về nghề nghiệp một cách chu đáo, đồng thời có phương pháp, nghệ thuật thích hợp, nhằm tuân thủ đòi hỏi của các quy luật hoạt động của hệ thống MT.

+ khả năng quản lý môi trường một cách khoa học.

Trước hết, qlmt có những nguyên tắc ổn định và bền vững mà người lãnh đạo cần nghiên cứu và vận dụng.

Tính khoa học của quản lý môi trường trước hết đòi hỏi việc quản lý mt phải dựa trên sự hiểu biết sâu sắc về các quy luật tự nhiên, xã hội,

Thứ 2, người qlmt phải nghiên cứu toàn diện, đồng bộ các hoạt động ptien, k chỉ giới hạn ở mặt k.tế- kth mà còn phải suy tính đến các mặt xh và tâm lý của quá trình ptien.

Thứ 3, Tính khoa học của quản lý môi trường còn thể hiện ở chỗ nó dựa vào các pp đo lường, định lượng hiện đại, sự đánh giá khahe quan, sử dụng các mô hình toán học ...

Câu 2 : * Đối tượng của QLMT.

QLMT, trước hết là quản lý 1 hệ thống bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, sự phát triển con người và thiên nhiên. Đó là 1 hệ thống bao gồm các phần tử của thế giới vô sinh và hữu sinh hoạt động theo những quy luật khác nhau và có con người tham dự.

Hệ thống MT mang những đặc tính sau:

+ Có cấu trúc phức tạp

+ Có tính động

+ Tính mở

+ khả năng tổ chức, tự điều chỉnh

=> QLMT chính là quản lý hành vi của cá nhân, tập thể con người trong các hoạt động sản xuất, tiêu thụ, sinh hoạt ... là điều tiết các lợi ích sao cho hài hòa trên nguyên tắc ưu tiên lợi ích quốc gia, của toàn xã hội.

* Mục tiêu của QLMT:

Mục tiêu chung, lâu dài và nhất quán của QLMT là nhằm góp phần tạo lập sự phát triển bền vững. Phát triển bền vững có thể xem là một tiến trình đòi hỏi sự tiến triển đồng thời của cả 4 lĩnh vực: KT-XH-MT-Kỹ thuật. Giữa 4 lĩnh vực này có mối quan hệ tương tác rất chặt chẽ và hành động trong lĩnh vực này có thể thúc đẩy các lĩnh vực khác.

* Nội dung cơ bản của QLMT.

QLMT được tiến hành ở cả cấp vĩ mô (quản lý nhà nước), cấp vi mô (doanh nghiệp, hộ gia đình).

Ở cấp độ vĩ mô, QLMT bao gồm các nội dung sau:

- ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường

- xây dựng chỉ đạo thực hiện chiến lược , chính sách bảo vệ môi trường , kế hoạch phòng, chống , khắc phục suy thoái MT
- xây dựng quản lý các công trình vào vệ MT , công trình liên quan đến bảo vệ MT
- tổ chức , xây dựng , quản lý hệ thống quan trắc , định kỳ đánh giá hiện trạng MT , dự báo diễn biến MT
- thẩm định báo cáo ĐTM của các dự án và cơ sở sản xuất , kinh doanh
- cấp, thu hồi chứng nhận đạt tiêu chuẩn MT
- giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành luật bảo vệ MT
- đào tạo cán bộ về khoa học và quản lý MT
- tổ chức nghiên cứu , áp dụng tiến bộ khoa học , công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ MT
- quan hệ quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ MT

Câu 3: * các nguyên tắc quản lý MT

+ **Khái niệm** : các nguyên tắc quản lý MT là các qui tắc chỉ đạo những tiêu chuẩn hành vi mà các chủ thể quản lý phải tuân thủ trong suốt quá trình bảo vệ môi trường.

+ các nguyên tắc QLMT:

Trước hết phải phản ánh các yêu cầu khách quan của các quy luật tự nhiên , KT-XH đang chi phối trong QLMT.

Đối với nước ta, QLMT cần dựa vào các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo tính hệ thống
- Đảm bảo tính tổng hợp
- Đảm bảo tính liên tục và nhất quán
- Bảo đảm tập trung dân chủ hợp quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ
- kết hợp hài hòa các loại lợi ích
- tiết kiệm và hiệu quả

*** Các phương pháp QLMT:**

Khái niệm: các phương pháp QLMT là tổng thể các thách thức tác động có thể và có chủ đích của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý và khách thể quản lý các điều kiện của ràng buộc bên ngoài.... để đạt được các mục tiêu đã đề ra.

- + các phương pháp QLMT

- các phương pháp tác động lên con người bao gồm :

Các phương pháp hành chính : là các phương pháp tác động dựa vào các mối quan hệ về tổ chức của hệ thống quản lý. Là cách tác động trực tiếp của chủ thể quản lý lên tập thể những người dưới quyền bằng các quyết định dứt khoát và phù phiếm.

Các phương pháp kinh tế: tác động vào đối tượng quản lý thông qua lợi ích kinh tế, để cho đối tượng bị quản lý tự lựa chọn phương án hoạt động có hiệu quả nhất trong phạm vi hoạt động của họ.

Các phương pháp giáo dục: là các cách tác động vào nhận thức và tình cảm của cá nhân và cộng đồng nhằm nâng cao tính tự giác và nhiệt tình của họ trong việc quản lý và bảo vệ MT

- các phương pháp tác động lên các yếu tố khác trong hệ thống: là các phương pháp quản lý đi sâu vào từng yếu tố chi phối lên các đầu vào của quá trình quản lý MT. Các phương pháp này chỉ mang tính nghiệp vụ, gắn liền với tính kỹ thuật của quản lý chuyên ngành theo các thành phần MT.

Câu 3. Để quản lý môi trường Việt Nam đã có những văn bản pháp luật nào. Trong đó văn bản nào là quan trọng nhất?

Văn bản pháp lý để thực thi điều kiện môi trường và nó có tính chất ràng buộc, áp đặt. Hiện nay có hai loại văn bản các văn bản luật và văn bản dưới luật.

*văn bản pháp luật: Ở Việt Nam ban hành pháp luật do cơ quan quyền lực cao nhất thông qua –Quốc hội, việc ký và ban hành do chủ tịch nước. Quá trình xây dựng các văn bản đó do các cơ quan, các bộ của chính phủ và các cán bộ chuyên trách.

Quy trình xây dựng luật của nước ta khác với các nước trên thế giới: đưa ra hạ viện, thượng viện xây dựng...

Văn bản pháp luật của Việt Nam hiện nay có rất nhiều nhưng quan trọng nhất là 2 văn bản :

+luật bảo vệ môi trường ban hành 2005 :trong quá trình thực hiện có nhiều mâu thuẫn và có ý định sửa đổi 2012.

+luật bảo tồn đa dạng sinh học ban hành 2009

+ngoài ra còn các văn bản luật chuyên ngành :luật bảo vệ rừng ,tài nguyên nước ,khoáng sản ,mới đây là luật thuế môi trường.

*văn bản dưới luật:

Cụ thể là các điều khoản luật và có tính chất triển khai thực hiện. các văn bản này thường là nghị định ,thông tư, quy định.

Nghị định : do thủ tướng chính phủ ban hành

Thông tư :thường do bộ trưởng chuyên ngành ban hành

Quy định : do các đơn vị chức năng thực thi

Xét về logic văn bản dưới luật và văn bản pháp luật là một hệ thống có mối quan hệ ràng buộc với nhau và nó không mâu thuẫn và sai với pháp luật.

Câu 4. Thế nào là tiêu chuẩn môi trường ? tiêu chuẩn môi trường gồm những loại nào? Liên hệ thực tiễn với Việt Nam.

Tiêu chuẩn môi trường là những quy định có tính chất kỹ thuật do tổ chức quốc tế hoặc nhà nước quy định buộc các tổ chức cá nhân doanh nghiệp thực hiện . đây cũng là căn cứ cho các nhà quản lý , điều tra ,kiểm tra mức độ thực hiện của đối tượng bị điều chỉnh.

Các loại tiêu chuẩn môi trường hiện nay: hiện nay có hai hệ thống tiêu chuẩn trong quản lý môi trường: Môi trường xung quanh và tiêu chuẩn xả thải

+ tiêu chuẩn xung quanh : là những quy định về chất lượng môi trường đối với không khí , đối với môi trường nước, môi trường đất. việc xây dựng này dựa trên độ an toàn cho con người và sinh vật.

Hiện nay Việt Nam đã ban hành các tiêu chuẩn này, TCVN 2005 các tiêu chuẩn này đã giúp đánh giá môi trường ở khu vực nông thôn...

+ Tiêu chuẩn môi trường quy định với các doanh nghiệp: thường là tiêu chuẩn xả thải đặt ra mức tối đa có tính pháp lý đối với tổng lượng thải hay nồng độ chất ô nhiễm được phép thải ra từ một nguồn ô nhiễm. Đặc biệt là quan tâm đến nước thải khí thải, quy định xả thải độc hại.

Nói tóm lại để quản lý môi trường đầu tiên phải có tiêu chuẩn, không có tiêu chuẩn thì không thể thanh tra và điều tra được. Nói chung là tiêu chuẩn về mặt pháp luật.

CHƯƠNG 4

Câu 1: thế nào là công cụ quản lý môi trường? để quản lý môi trường người ta thường sử dụng những công cụ nào, phân tích bản chất từng loại công cụ

Để thực thi về quản lý môi trường, người ta sử dụng các công cụ cho quản lý, công cụ là những biện pháp, những thách thức đưa vào cho qmnt để đạt mục tiêu đã đề ra. Khi sử dụng công cụ này có tính hiệu lực mà người quản lý có thể cảm nhận được;

Công cụ quản lý môi trường là các biện pháp hành động nhằm thực hiện công tác quản lý môi trường của Nhà nước, các tổ chức khoa học và sản xuất. Mỗi công cụ có một chức năng và phạm vi tác động nhất định chúng có liên kết và hỗ trợ nhau.

Để quản lý môi trường, người ta sử dụng 5 biện pháp chính:

1. Công cụ pháp lý (CAC)

Đó là các công cụ pháp lý bao gồm các văn bản pháp luật quốc tế, luật quốc gia, các văn bản khác dưới luật (pháp lệnh, nghị định, quy định, các tiêu chuẩn môi trường, giấy phép môi trường...) các kế hoạch, chiến lược và chính sách môi trường quốc gia, quốc tế các ngành kinh tế, các địa phương.

Sử dụng các quy định pháp luật để thực thi quản lý môi trường.

Sử dụng công cụ này mang tính chất áp đặt, tức là điều chỉnh một chiều những thiện và khi thực hiện người bị điều chỉnh có quyền phản hồi nhưng phải phụ thuộc quyết định của luật pháp => thì công cụ này đòi hỏi những quy định phải hết sức chặt chẽ, hết sức tránh khe hở.

Công cụ này cho cơ quan điều chỉnh quyền hạn tối đa trong việc kiểm soát xem các nguồn lực sẽ phân bổ vào đâu, ntn để đạt được hq cho mt. ưu tiên chính của p.pháp này là cung cấp cho cơ quan điều chỉnh k.năng d. đoán. ở mức dđoaj thích hợp về mức ô nhiễm sẽ giảm đi, đồng thời cũng bảo vệ sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

Nhưng hạn chế là ko hoàn thành các mệnh lệnh, và thời hạn pháp lý là khác nhau, ko hiệu quả kt và khó thực thi.

2 công cụ về kinh tế (EIS)

Sử dụng các biện pháp kt cho qmnt, như vậy công cụ này cũng phải đc thực thi trên cơ sở of luật, nhưng cũng có thể trên hoạt động kt of cộng đồng.a

Khi sử dụng biện pháp kt có tính mềm dẻo, và tác động vào cp-li nhiều hơn của đối tượng bị tác động. do đó cc này hướng tới mục tiêu là đtượng bị ql chấp hành có tính tự nguyện tự giác,

Các loại công cụ thường sử dụng:

- ✓ Thuế, phí mt
- ✓ Trợ cấp
- ✓ Thị trường quota
- ✓ Ký quỹ mt, quỹ mt
- ✓ Đặt cọc hoàn trả.

3 công cụ về kỹ thuật.

Dùng các phương tiện kt- công nghệ phục vụ cho qmnt, => phụ thuộc rất lớn vào hạ tầng kỹ thuật cơ sở => đầu tư cho công nghệ này rất tốn kém.

Vd1: xác định ô nhiễm trong ko khí, ô nhiễm trong nguồn nước => phải có hạ tầng kỹ thuật để xác định chính xác

Kl: vai trò của công cụ kỹ thuật là trợ giúp cho người ra quyết định cho người quản lý.

4. công cụ hỗn hợp,

Trong thực tế, ít khi sử dụng riêng lẻ mà cần có sự phối hợp lẫn nhau để thực hiện mt bảo vệ mt.

Vd: thu phí nước xả thải công nghiệp: đầu tiên phải có hành lang pháp lý(luật của nhà nước)=> đo đếm được lượng thải bằng công cụ kỹ thuật=> đưa ra mức phí thích hợp bằng công cụ kinh tế.

5. công cụ giáo dục và truyền thông môi trường

Thông qua các biện pháp thông tin đại chúng, nâng cao nhận biết và nhận thức giáo dục và truyền thông cũng là một công cụ qmnt gián tiếp và rất cần thiết, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

Câu 3: thế nào là cưỡng chế trong qmnt? Để thực hiện cưỡng chế trong qmnt, thông thường người ta xem xét những nội dung cơ bản nào? Phân tích và cm?

Khái niệm: cưỡng chế là một loạt hành động mà c.phủ hoặc các pháp nhân khác để đảm bảo các quy định được tuân thủ và để điều chỉnh hoặc chấm dứt hành động có hại đối với sức khỏe và mt sống của con người.

Cưỡng chế có t.chất bắt buộc nhưng được thực thi về quản cq qlnn kèm theo là một loạt các hoạt động được thực hiện tiến hành theo một trình tự nhất định:

1. *Cơ sở của hoạt động cưỡng chế thi hành luật:* để thực hiện các b.pháp ảnh hưởng tới sự tuân thủ quy định: xã hội, đạo đức, các yếu tố cá nhân, yếu tố quản lý, công nghệ. Mỗi yếu tố ở một góc độ khác nhau và nó tạo ra cơ sở tiền đề cho thực thi.

2. *Giám sát việc thực hiện quy định:* là việc phải làm trong quá trình cưỡng chế vì ko có giám sát thì sẽ giảm mức độ thực thi => xảy ra sai sót.

Cong tác giám sát bao gồm:

- Phát hiện và điều chỉnh các hành vi, vi phạm
- Cung cấp các bằng chứng để hỗ trợ cho các biện pháp cưỡng chế.
- Đánh giá những tiến trình của quy trình thông qua mức độ tuân thủ quy định.
- Trong giám sát thì vấn đề quan trọng nhất là thực hiện thanh tra(thanh tra là xương sống của hầu hết các cưỡng chế, do các thanh tra c.phủ thực hiện hoặc do các bên độc lập được thuê)
- Ngoài ra, để thực hiện việc giám sát và thực thi quy định, đòi hỏi phải có quá trình tự quan sát, lưu trữ hồ sơ và báo cáo.

3. *Biện pháp cưỡng chế với hành vi, vi phạm:*

trong t/hợp q.ly gặp phải những hành vi, vi phạm buộc phải cưỡng chế thì phải dùng các b/pháp:

- xem xét cơ chế cưỡng chế thi hành luật mà cơ chế này liên quan đến thẩm quyền giải quyết
- các hình thức xử lý ko chính thức: thông báo, cảnh cáo... các biện pháp mềm trước khi tiến hành.
- các hình thức xử lý chính thức: cưỡng chế hành chính dân sự, các biện pháp tòa án dân sự.. c

- quy trình cưỡng chế thi hành luật: theo một trình tự nhất định từ bảo vệ quyền lợi cơ bản, hỗ trợ cho các hành động bị cưỡng chế, thương lượng quần chúng.

- các giải pháp sáng tạo trong đó phát huy các biện pháp cưỡng chế thu được kết quả lớn hơn như: ngăn nguồn ô nhiễm, kiểm toán môi trường

- Các cưỡng chế thi hành phải đảm bảo được tính công bằng nhất là liên quan đến phạt tiền

4. *Áp dụng lệnh trừng phạt*

Thu hồi giấy phép, phạt tiền.

5. *Phân định vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan*

- Khi thực thi cơ chế cưỡng chế, nếu ko phân định rõ sẽ dẫn đến chồng chéo, trách nhiệm ko rõ ràng, do vậy đòi hỏi công tác quản lý phải làm rõ vấn đề này. Muốn vậy phải phân chia trách nhiệm các cấp chính quyền

6. *Đánh giá thành công:*

Sau khi cưỡng chế=> kt lại kết quả xem mức độ đạt được ntn => rút ra bài học kinh nghiệm.

KQ: về mt, mức độ tuân thủ đến đâu, những tiến bộ đạt được => đề xuất biện pháp theo dõi để ko tái phát.

Câu 2: trong bối cảnh của ktnt, sử dụng loại công cụ ql nào mang lại hiệu quả cao nhất? vì sao? Cm.

Trong bối cảnh ktnt, nên sử dụng công cụ kinh tế để mang lại hiệu quả cao nhất.

Giải thích: công cụ kinh tế là những công cụ chính sách nhằm thay đổi chi phí và lợi ích của hoạt động kinh tế thường xuyên tác động tới môi trường, tăng cường ý thức trách nhiệm trước việc gây ra ô nhiễm. Công cụ kt hoạt động thông qua giá cả, chúng nâng giá của các hành động làm tổn hại đến mt lên hoặc hạ giá cả của các hành động bảo vệ môi trường xuống, bên cạnh đó dành khả năng lựa chọn cho các công ty và cá nhân hành động sao cho phù hợp với đk của họ. đặc điểm của p.pháp kt là chúng tác động lên đối tượng ko bằng cưỡng chế hành chính, mà bằng lợi ích, tức chỉ đề ra md, nhiệm vụ phải đạt, đưa những khuyến khích kt để họ tổ chức nhiệm vụ. chính các cá nhân, hay cộng đồng, vì lợi ích của mình phải tự xác định và lựa chọn p.án giải quyết vấn đề.

những thuận lợi nổi bật mà công cụ kt mang lại hơn những cc khác đó là:

- tăng hiệu quả chi phí: công cụ kt thường đạt thành công với mục tiêu mt như đối với CAC nhưng C.Phí thấp hơn. Việc sử dụng giá cả và cung cấp tính linh hoạt trong việc ứng phó với tín hiệu giá cả, cho phép mọi người và các công ty tìm kiếm chi phí hiệu quả thấp nhất trong khả năng của họ.
- khuyến khích nhiều hơn cho việc đổi mới: cck ko ra lệnh cho chiến lược kiểm soát ô nhiễm mà những người gây ô nhiễm phải chịu trách nhiệm, thay vì đó, có thể cung cấp tiếp tục cho hoạt động kh và lựa chọn chi phí kiểm soát. Vd: phí xả thải và phát thải, giấy phép xả thải.
- khả năng tiếp nhận thông tin và xử lý thông tin tốt hơn,
- công cụ kt giúp cho chủ thể quản lý giảm được việc điều hành, kiểm tra đôn đốc. các công cụ kt tạo ra sự quan tâm vật chất cho đối tượng bị quản lý, chứa đựng nhiều thông tin, yếu tố kích thích kinh tế, cho nên chúng tác động rất nhạy bén, linh hoạt, phát huy tính chủ động sáng tạo của cá nhân và cộng đồng. với biện pháp kt đúng đắn, các cá nhân hàng hái tham gia bảo vệ môi trường và nhiệm vụ giải quyết môi trường nhanh chóng và hiệu quả.
- Công cụ kt khắc phục được những hạn chế của CAC như chi phí cao, ko khuyến khích đổi mới công nghệ, mang tính chất bắt buộc....

KL: Mặc dù công cụ kt còn có mặt hạn chế nhưng đây là công cụ quản lý tốt nhất để thực hành tiết kiệm và nâng cao hiệu kt trong quản lý mt

Chương 5:

Câu 1: Phân tích khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện và hậu quả của suy giảm chất lượng đất (suy thoái và ô nhiễm đất)? Liên hệ thực tế tại Việt Nam? Tại sao nói suy giảm chất lượng đất là chi phí đối với nền kinh tế?

Khái niệm và biểu hiện:

- **Ô nhiễm môi trường đất:** là tất cả các hiện tượng làm nhiễm bẩn môi trường đất (nồng độ các chất độc hại tăng lên quá mức an toàn) bởi các chất ô nhiễm

- Phân loại ô nhiễm đất theo tác nhân gây ô nhiễm

- Ô nhiễm do tác nhân hóa học (do phân bón – như NPK; hóa chất, thuốc trừ sâu – như DDT, Lindan; chất thải công nghiệp và sinh hoạt có chứa kim loại nặng, kiềm, axit...)
- Ô nhiễm do tác nhân sinh học: trực khuẩn lỵ, thương hàn, các loại ký sinh trùng như giun sán...
- Ô nhiễm do tác nhân vật lý: nhiệt độ, chất phóng xạ...

- Phân loại ô nhiễm đất theo nguồn gốc phát sinh chất ô nhiễm: (theo nguyên nhân)

- Ô nhiễm tự nhiên: nhiễm phèn, nhiễm mặn, Gley hóa
- Ô nhiễm nhân tạo: nhiễm dầu, kim loại nặng, chất hữu cơ, vô cơ, phóng xạ, vi sinh vật.. do chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nông nghiệp, hóa chất trong chiến tranh...

- **Thoái hóa đất:** là các hiện tượng làm suy giảm cả về số lượng và chất lượng của tài nguyên đất.

Các loại hình thoái hóa đất chủ yếu: Xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, đất có độ phì thấp và mất cân bằng dinh dưỡng, chua hóa, mặn hóa, khô hạn và sa mạc hóa, ngập úng, thoái hóa hữu cơ, đất trượt, xói lở bờ sông, xói lở ven biển, mất khả năng canh tác...

Nguyên nhân:

- **Nguyên nhân suy giảm chất lượng đất ở Việt Nam**

- Các điều kiện tự nhiên: địa hình (độ cao, độ dốc, độ chia cắt), khí hậu, thủy văn...
- Các hoạt động kinh tế - xã hội: thâm canh tăng vụ, sử dụng không hợp lý phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật...; kỹ thuật canh tác không phù hợp, đặc biệt là tại các vùng đất dốc, đất ngập nước...; các chất thải của các khu dân cư, đô thị, công nghiệp không qua xử lý...

Hậu quả:

- **Tác động của ô nhiễm và thoái hóa đất**

- Giảm năng suất và mất khả năng sản xuất của đất
- Cạn kiệt tài nguyên động thực vật, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học
- Giảm diện tích canh tác bình quân đầu người
- Suy giảm chất lượng môi trường sống....

2. Liên hệ thực tế Việt Nam:

Theo Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2005 :

- Ô nhiễm do sử dụng phân hóa học: sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu lực phân bón thấp, có trên 50% lượng đạm, 50% lượng kali và xấp xỉ 80% lượng lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như K_2SO_4 , KCl, super photphat còn tồn dư axit, đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như ion Al^{3+} , Fe^{3+} , Mn^{2+} giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.
- Ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật: Thuốc bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật; tồn dư lâu dài trong môi trường đất- nước; tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất. Theo các kết quả nghiên cứu, hiện nay, mặc dù khối lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng ở Việt nam còn ít, trung bình từ 0,5-1,0 kg ai/ha/năm, tuy nhiên, ở nhiều nơi đã phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất.
- Ô nhiễm chất thải vào môi trường đất do hoạt động công nghiệp: kết quả của một số khảo sát cho thấy hàm lượng kim loại nặng trong đất gần các khu công nghiệp đã tăng lên trong những năm gần đây. Như tại cụm công nghiệp Phước Long hàm lượng Cr cao gấp 15 lần so với tiêu chuẩn, Cd cao từ 1,5 đến 5 lần, As cao hơn tiêu chuẩn 1,3 lần.

3. Tại sao nói “suy giảm chất lượng đất là chi phí đối với nền kinh tế”?

- Như đã trình bày ở phần trên: suy giảm chất lượng đất gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với đời sống sinh hoạt và sản xuất của con người: gây ra những thiệt hại về chi phí trong nền kinh tế.
- Đất cung cấp cho con người, trực tiếp hay gián tiếp, hầu hết các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như khoáng sản, vật liệu xây dựng, lương thực... Đất còn có giá trị cao về mặt lịch sử và tâm lý, tinh thần đối với con người. Vì những ảnh hưởng như vậy con người cần có các biện pháp nhằm cải tạo khắc phục các ảnh hưởng mà suy giảm chất lượng đất gây ra, để làm được điều đó cần phải có những chi phí đầu tư cho vấn đề này.

Câu 3: Trình bày khái niệm quy hoạch / kế hoạch sử dụng đất? Phân biệt các loại quy định sử dụng đất ở Việt Nam?

1. Khái niệm:

Việc phân bổ đất đai vào các mục đích sử dụng là biện pháp quan trọng để thực hiện quyền sử dụng của Nhà nước đối với đất đai (một trong 3 quyền năng của quyền sở hữu Nhà nước về đất đai) và bảo đảm cho việc quản lý đất đai được thống nhất, đi vào nề nếp, quy chế chặt chẽ.

Quy hoạch sử dụng đất đai là sự tính toán, phân bổ đất đai cụ thể về số lượng, chất lượng, vị trí, không gian . . . cho các mục tiêu kinh tế - xã hội. Nó là sự bảo đảm cho các mục tiêu kinh tế - xã hội có cơ sở khoa học và thực tế, bảo đảm cho việc sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội đối với từng loại mục đích sử dụng.

Quy hoạch sử dụng đất bao giờ cũng gắn liền với kế hoạch sử dụng đất. Bởi vì kế hoạch sử dụng đất chính là việc xác định các biện pháp, thời gian để sử dụng đất theo quy hoạch. Nói quy hoạch sử dụng đất đai tức là đã bao hàm cả kế hoạch sử dụng đất đai.

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa to lớn trong công tác quản lý và sử dụng đất. Đối với Nhà nước, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đảm bảo cho việc sử dụng đất hợp lý và tiết kiệm, đạt các mục tiêu nhất định và phù hợp với các quy định của Nhà nước. Đồng thời tạo ra cho Nhà nước biện pháp theo dõi, giám sát được quá trình sử dụng đất.

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất gắn với trách nhiệm của các cơ quan quản lý đất đai và người sử dụng đất, đặc biệt là Ủy ban nhân dân các cấp - cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với đất đai ở địa phương.

2. Phân biệt:

Quy hoạch sử dụng đất của cả nước: tập trung vào các nội dung mang tính chiến lược tầm quốc gia như Xác định và cân đối nhu cầu đất đai cho mục đích nông nghiệp và mục đích phi nông nghiệp trên phạm vi toàn quốc; Xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần phải bảo vệ nghiêm ngặt trên phạm vi cả nước đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực; Xác định diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt nhằm bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ cảnh quan, môi trường; Xác định diện tích đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển khu công nghiệp (gồm khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế), đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng có tầm quan trọng quốc gia.

Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh xác định cụ thể diện tích các loại đất đã được thể hiện trong quy hoạch sử dụng đất của cả nước; xác định diện tích các loại đất nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch.

Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định cụ thể diện tích các loại đất đã được thể hiện trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; xác định diện tích các loại đất nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và diện tích đất phải chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch.

Quy hoạch sử dụng đất cấp xã là quy hoạch sử dụng đất chi tiết và là căn cứ quan trọng trong việc quản lý sử dụng đất đai (căn cứ để quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất,...).

Quy hoạch sử dụng đất chi tiết, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của khu công nghệ cao, khu kinh tế được thể hiện trong quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghệ cao, khu kinh tế và giao trách nhiệm cho Bộ Xây dựng phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc lồng ghép nội dung quy hoạch sử dụng đất chi tiết vào quy hoạch chi tiết xây dựng của khu công nghệ cao, khu kinh tế.

CHƯƠNG 6

Câu 4: các công cụ qlmt có thể được áp dụng trong qlmt nước ntn?liên hệ thực tế vn?

- **Các công cụ trong qlmt nước là:**

+ **Công cụ pháp lý:**

Các quy định, tiêu chuẩn về chất lượng và bảo vệ môi trường nước mặt, nước ngầm, nước ven bờ....

Trong giấy phép thường quy định rõ lượng thải tối đa cho phép và các giới hạn đối với các chỉ tiêu BOD, COD, pH, nhiệt độ, kim loại nặng...

Các cơ sở sản xuất xả nước thải phải thực hiện ghi chép, lưu trữ hồ sơ và tiến hành tự quan trắc, giám sát nước thải của mình.

Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường định kỳ kiểm tra, nếu phát hiện các cơ sở vi phạm tiêu chuẩn môi trường và các quy định trên giấy phép thì thực hiện ngay các biện pháp như cảnh cáo, xử phạt, thu hồi giấy phép, buộc tạm ngừng hoặc đóng cửa sản xuất.

+ **Công cụ kinh tế:**

Thuế/ phí sử dụng nước sạch, thuế khai thác, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Giấy phép thải có thể chuyển nhượng; Đầu tư cho ngành nước, trợ cấp....

Phí xả thải: mua quyền sử dụng môi trường tiếp nhận các chất xả thải gây ô nhiễm (một dạng quyền tài sản về môi trường). Kinh nghiệm các nước cho thấy, xác định mức phí có ý nghĩa quan trọng đối với hành vi của người gây ô nhiễm. Ngoài ra, phí tính theo tải lượng chất thải (Hà Lan, Pháp...) sẽ có hiệu quả môi trường tốt hơn so với phí tính theo nồng độ (Nam Tư...), nhất là ở những nơi mà giá nước sạch thấp (pha loãng nước thải). Phí xả thải cần được điều chỉnh kịp thời khi có lạm phát.

+ **Công cụ giáo dục và thông tin môi trường.**

Là các cách tác động vào nhận thức tình cảm của cá nhân và cộng đồng nhằm nâng cao ý thức, tính tự giác, và nhiệt tình của họ trong việc qlmt.

Đây là pp có ý nghĩa lớn trong qlmt vì đối tượng của nó là con người-1 thực thể năng động, là tổng hòa của nhiều MQH xh. Do đó, để tác động lên con người cần có thêm tác động về tinh thần tình cảm, tâm lý...chứ k fai chỉ sdung pp hành chính, kinh tế,,

+ **Công cụ kỹ thuật:** quan trắc, đánh giá chất lượng nước, phát triển các hệ thống thủy lợi, các hệ thống cấp thoát nước (phân riêng nước mưa và nước thải khác), thu gom và xử lý nước thải công nghiệp và đô thị, định kỳ thực hiện nạo vét, dọn vệ sinh các kênh rạch.

- **Liên hệ:**

Có một thực tế là Luật của Việt Nam lâu nay là luật khung cho nên vận dụng rất khó, hơn nữa tính pháp lý không cao nên người dân mỗi khi muốn thực hiện lại phải chờ ra một loạt văn bản, Nghị định... Thứ nữa là việc thể hiện ở trong văn bản nhiều nhưng không chặt chẽ, thậm chí còn chồng chéo vì vậy người dân gặp rất nhiều khó khăn trong việc vận dụng. Sau khi có Luật chúng ta sẽ phải có chương trình phổ biến, tuyên truyền Luật cho thật tốt, không chỉ bằng văn bản Luật, văn bản dưới luật mà kể cả các văn bản khác nữa từ phía Chính phủ.

Phải làm thế nào để người dân và các DN tự giác khai báo với nhà quản lý để biết là họ đang sản xuất ra cái gì, đi kèm với những sản phẩm là những chất thải gì? Về phía nhà quản lý sẽ cho kiểm tra, nếu không thực hiện sẽ áp dụng theo Luật xử phạt. Muốn làm nghiêm, vấn đề xử phạt vẫn là một trong những hình thức quan trọng, không chỉ xử phạt hành chính mà kể cả ở mức cao hơn, tức là đánh vào túi tiền để người dân cũng như DN thấy được trách nhiệm mà thực hiện.

Để văn bản pháp luật về Môi trường phát huy được hiệu quả trong thực tiễn thì cần xây dựng chính sách hỗ trợ những cơ sở nào làm lợi cho môi trường như miễn thuế các thiết bị sạch được nhập vào và các khuyến khích khác nữa để trợ giá cho những hoạt động vì môi trường, giải thưởng môi trường lớn để tôn vinh những cá nhân, tập thể có đóng góp cho môi trường.

Chương 7:

1. Phân tích khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện và hậu quả của ô nhiễm không khí? Liên hệ thực tế tại Việt Nam? Tại sao nói ô nhiễm không khí là chi phí đối với nền kinh tế?

ĐN:

Ô nhiễm không khí là sự có mặt của một chất khí lạ hoặc một sự biến đổi quan trọng trong thành phần không khí, làm cho không khí không sạch hoặc gây mùi khó chịu, giảm tầm nhìn xa.

Nguyên nhân: xuất phát từ tự nhiên và nhân tạo

- tự nhiên: núi lửa, cháy rừng, bão bụi, các quá trình phân hủy tự nhiên (xác động thực vật thối rữa), các phản ứng hóa học tự nhiên
- nhân tạo: đốt cháy nhiên liệu hóa thạch, bốc hơi hay rò rỉ từ đường ống dẫn khí, các hoạt động công nghiệp (nhiệt điện, hóa chất, vật liệu xây dựng, phân bón, luyện kim, cơ khí...), nông nghiệp, sinh hoạt, đun nấu, giao thông vận tải....

Biểu hiện:

- biến đổi khí hậu, sự nóng lên của trái đất, khói mù quang hóa....

Hậu quả:

- Ảnh hưởng đến sức khỏe con người: bệnh phổi, dị ứng, hen suyễn, các bệnh hô hấp khác, bệnh mắt và da...
 - Ảnh hưởng đến động vật & thực vật → suy giảm năng suất cây con
 - Phá hủy vật liệu (kim loại, đá, gỗ, nhựa...) và các công trình xây dựng
 - Biến đổi khí hậu (ấm lên của bề mặt trái đất...), suy giảm tầng ôzôn
- ➔ Gây ra chi phí thiệt hại về sức khỏe, thu nhập, các nguồn lực và phúc lợi xã hội

Liên hệ VN:

Sự phát triển kinh tế, đặc biệt là các khu công nghiệp, việc gia tăng sử dụng xe máy, ô tô...và khai thác tài nguyên không hợp lý, đã và đang gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới bầu kk việt nam. Cụ thể:

Ở Việt Nam, trong khoảng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm đã tăng khoảng 0,1oC/thập kỷ, mực nước biển đã dâng khoảng 2,5cm-3cm/thập kỷ. Hiện tượng El-Nino, La-Nina ngày càng tác động mạnh mẽ đến Việt Nam.

Tại sao nói ô nhiễm không khí là chi phí đối với nền kinh tế?

Từ hậu quả đã xét ở trên: Gây ra chi phí thiệt hại về sức khỏe, thu nhập, các nguồn lực và phúc lợi xã hội (*các bạn tự phân tích nhé*)

3. Trình bày và phân tích các chính sách và hành động quốc gia và quốc tế đối với vấn đề suy giảm tầng Ozon và biến đổi khí hậu/ sự nóng lên của toàn cầu?

Trả lời:

Suy giảm tầng ôzôn

- Nếu tầng ôzôn bị thủng, một lượng lớn tia tử ngoại sẽ chiếu thẳng xuống trái đất, con người sẽ mắc các bệnh như ung thư da, đục thủy tinh thể; thực vật sẽ mất dần khả năng miễn dịch, các sinh vật dưới biển bị tổn thương và chết dần... Vì vậy, hiện tượng suy giảm/ thủng tầng ôzôn được rất nhiều quốc gia quan tâm. Để chống lại sự suy giảm tầng ozon các nước trên thế giới đã và đang rất nỗ lực > cụ thể:
Sớm ngừng việc sản xuất và sử dụng các hóa chất dạng freon là biện pháp hữu hiệu nhất để cứu tầng ôzôn. Nhiều hội thảo quốc tế đã bàn tính các biện pháp khắc phục nguy cơ thủng rộng tầng ôzôn;

Năm 1987, nghị định thư Montreal đã được công bố với mục tiêu cắt giảm các chất gây suy giảm tầng ôzôn; 112 quốc gia đã nhất trí việc chấm dứt hoàn toàn việc sản xuất và sử dụng CFCs vào năm 2017; Các nhà khoa học đã và đang nghiên cứu sản xuất các loại thay thế CFCs, đồng thời chuyển giao công nghệ sản xuất cho các nước đang phát triển. Tuy vậy, hiệu lực của việc ngừng sử dụng CFCs còn phụ thuộc vào từng quốc gia, vào vấn đề tăng dân số, trình độ công nghệ..., vì vậy, chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi một số công nghệ làm lạnh của Trung Quốc, Ấn Độ... vẫn sử dụng CFCs. Muốn đạt được yêu cầu thiết thực về ngừng sản xuất và sử dụng các chất phá hủy tầng ôzôn, cần sự hợp tác cùng hành động của tất cả các quốc gia trên thế giới

. Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu (BĐKH), mà trước hết là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng, là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21. Thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan khác đang gia tăng ở hầu hết các nơi trên thế giới, nhiệt độ và mực nước biển trung bình toàn cầu tiếp tục tăng nhanh chưa từng có và đang là mối lo ngại của các quốc gia trên thế giới. Đứng trước vấn nạn này quốc tế và Việt Nam đã có những chương trình hành động cụ thể:

Thế Giới:

Các vấn đề về biến đổi khí hậu đã được đưa vào các chương trình nghị sự trong thập kỷ 80 của thế kỷ 20.

Năm 1988, Chương trình Môi trường LHQ (UNEP) và Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) thành lập Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) nhằm cung cấp thông tin khoa học làm căn cứ cho các nhà hoạch định chính sách.

Năm 1990, IPCC công bố báo cáo khẳng định mối đe dọa về biến đổi khí hậu và kêu gọi phải có điều ước quốc tế để giải quyết vấn đề.

Cuối năm 1990, Hội nghị Khí hậu Thế giới đưa ra lời kêu gọi tương tự; Các cuộc đàm phán chính thức liên quan đến công ước khung về biến đổi khí hậu được tiến hành; Tháng 5 năm 1992, Công ước khung LHQ về biến đổi Khí hậu (UNFCCC) đã hoàn thành; Các quốc gia đã tham gia ký UNFCCC tại Hội nghị Thượng đỉnh Rio de Janeiro, Brazil vào tháng 6, 1992, văn bản có hiệu lực từ tháng 3, 1994. Mục tiêu của công ước: ổn định nồng độ GHG ở mức an toàn. Đến tháng 12, 2001 đã có 186 nước phê chuẩn công ước.

Nghị định thư Kyoto được thông qua tháng 12 năm 1997 là sự kiện quan trọng đánh dấu lần đầu tiên việc chính phủ các nước chấp nhận hạn chế phát thải các khí gây hiệu ứng nhà kính của mình bằng các ràng buộc pháp lý: 38 quốc gia công nghiệp hóa phải đạt mức phát thải GHG thấp hơn mức năm 1990 khoảng 5,2%. Năm 2001, chính phủ các nước đã thống nhất nguyên tắc toàn diện – Thỏa thuận Marrakech – về phương thức thực hiện Nghị định thư Kyoto.

Nghị định thư đưa ra 3 cơ chế giúp các nước công nghiệp hóa giảm chi phí trong đáp ứng chỉ tiêu giảm GHG: buôn bán quyền phát thải, đồng thực hiện và CDM.

Lien hệ VN:

Ở Việt Nam, trong khoảng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm đã tăng khoảng 0,1°C/thập kỷ, mực nước biển đã dâng khoảng 2,5cm-3cm/thập kỷ. Hiện tượng El-Nino, La-Nina ngày càng tác động mạnh mẽ đến Việt Nam. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (2007), Việt Nam là một trong năm nước đang phát triển sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng của BĐKH và nước biển dâng, trong đó vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mê Công bị ngập chìm nặng nhất. Nếu mực nước biển dâng 1m sẽ có khoảng 10% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp, tổn thất đối với GDP khoảng 10%. Nếu nước biển dâng 3m sẽ có khoảng 25% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp và tổn thất đối với GDP lên tới 25%. Hậu quả của BĐKH đối với Việt Nam là nghiêm trọng và là một nguy cơ hiện hữu cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo, cho việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ và sự phát triển bền vững của đất nước.

Nhận thức rõ ảnh hưởng của BĐKH, Chính phủ Việt Nam ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) ngày 11 tháng 6 năm 1992 và phê chuẩn UNFCCC ngày 16 tháng 11 năm 1994, cũng như đã ký Nghị định thư (KP) ngày 03 tháng 12 năm 1998 và phê chuẩn KP ngày 25 tháng 9 năm 2002.

Chương 8:

Câu 2: Phân tích khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện và hậu quả của suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh học? Tại sao nói suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh học là chi phí đối với nền kinh tế?

Khái niệm: Suy giảm tài nguyên rừng là sự giảm về diện tích và chất lượng rừng, hoàn cảnh - rừng, độ che phủ và độ phì của rừng, làm tăng diện tích đất trống đồi trọc.

- Suy giảm đa dạng sinh học là sự hạn chế giới sinh vật tự nhiên về số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm.
- Tác động của con người làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên đồng thời còn làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen.

Nguyên nhân:

- khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên và quy hoạch phát triển chưa hợp lý đã tác động lớn tới đa dạng sinh học, gây suy thoái đa dạng sinh học trên địa bàn.
- Mở rộng diện tích đất nông nghiệp

Biểu hiện: - Diện tích rừng giảm, rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ

- Tỷ lệ che phủ giảm
- Chất lượng che phủ và bảo vệ giảm
- Số lượng loài, giống và các nguồn gen giảm và có khả năng bị biến mất.
- Suy giảm về thành phần loài, đa dạng loài, suy giảm số lượng động thực vật.
- Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt nguồn hải sản của nước ta cũng bị giảm sút rõ rệt.
- Số loài và số lượng cá thể của các loại thực, động vật hoang dã có nguy cơ diệt vong, các nguồn gen hoang dã đang trên đà suy thoái nhanh.

Hậu quả:

- Nguy cơ về một lần sống tuyệt chủng của các loài sinh vật. Các giống bản địa bị mất dần do sự du nhập của các giống mới hay các động, thực vật ngoại lai. Những mất mát đó rất nghiêm trọng vì các giống bản địa có tính đa dạng di truyền hơn hẳn các giống ngoại lai, các giống mới năng suất cao, vì vậy có khả năng chống chịu với sâu hại và bệnh tật, đây chính là nguồn nguyên liệu quý để lai tạo và cải tiến các giống
- Suy thoái đa dạng sinh học dẫn đến mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người, đe dọa sự phát triển bền vững của trái đất. Mất khác sinh vật và hệ sinh thái là nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm, công cụ, nhiên liệu... Do vậy khi hệ sinh thái bị suy thoái sẽ ảnh hưởng đến an ninh lương thực làm cho con người phải đối mặt với nguy cơ đói nghèo, suy giảm nguồn gen và đặc biệt là biến đổi khí hậu dẫn đến hàng loạt các thảm họa thiên nhiên đe dọa cuộc sống của con người
- Tác động của phát triển công nghiệp, quy hoạch đô thị nên những hệ sinh thái tự nhiên này đang dần bị suy giảm. Diện tích các khu vực có các hệ sinh thái quan trọng dần bị thu hẹp. Nhiều vùng nước bị lấp đầy để lấy mặt bằng sản xuất, xây dựng nhà ở.

CÂU 3: CÁC CÔNG CỤ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CÓ THỂ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG RỪNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC NHƯ THẾ NÀO? LIÊN HỆ THỰC TẾ THẾ GIỚI VIỆT VÀ NAM?

QLMT rừng :

Công cụ pháp lý: luật bảo vệ và phát triển rừng sửa đổi, năm 2004.

Nhà nước có các bộ luật nghiêm cấm: - hành vi chặt phá, khai thác rừng trái phép.

- Săn, bắn, bắt, nuôi, nhốt, giết mổ động vật rừng trái phép.
- Hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng.
- Khai thác lâm sản không đúng quy định của pháp luật
- Khai thác trái phép tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật và các loại tài nguyên khác.

Luật bảo vệ MT quy định:

- Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ các giống, các loài thực vật, động vật hoang dã, bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo vệ rừng, biển và các hệ sinh thái.
- Việc khai thác các nguồn lợi sinh vật phải đúng thời vụ, địa bàn, phương pháp và bằng công cụ, phương tiện đã được quy định, đảm bảo sự khôi phục về mật độ và giống; loài sinh vật, không làm mất cân bằng sinh thái.

Luật đất đai.

Văn bản dưới luật

Nghị định

Về bảo tồn đa dạng sinh học:

Quyết định 192/2003/QĐ-TTg ngày 17/9/2003 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên VN đến năm 2010. Trong đó, nêu lên những nguyên tắc, phương pháp, hành động của chiến lược như : quy hoạch, xây dựng khung pháp lý, tăng cường quản lý TNTN và đa dạng sinh học; đổi mới hệ thống tổ chức quản lý; đổi mới cơ chế thiết lập, đầu tư và cung cấp tài chính, đào tạo nguồn nhân lực, đẩy mạnh công tác thông tin – tuyên truyền – giáo dục và thu hút cộng đồng tham gia vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học; tăng cường hợp tác quốc tế.

CÂU 4: TẠI SAO CẦN DUY TRÌ CÁC KHU BẢO TỒN VÀ VƯỜN QUỐC GIA? TRÌNH BÀY VÀ PHÂN TÍCH NỘI DUNG QUẢN LÝ CÁC KHU BẢO TỒN VÀ VƯỜN QUỐC GIA? LIÊN HỆ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VÀ CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ Ở VIỆT NAM?

VÌ: Khu bảo tồn thiên nhiên là vùng đất hay vùng biển đặc biệt được dành để bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, kết hợp với việc bảo vệ các tài nguyên văn hoá và được quản lý bằng pháp luật hoặc các phương thức hữu hiệu khác.

- Nghiên cứu khoa học;
- Bảo vệ các vùng hoang dã;
- Bảo vệ sự đa dạng loài và gen;
- Duy trì các lợi ích về môi trường từ thiên nhiên;
- Bảo vệ các cảnh quan đặc biệt về thiên nhiên và văn hoá;
- Sử dụng cho du lịch và giải trí;
- Giáo dục;
- Sử dụng hợp lý các tài nguyên từ các hệ sinh thái tự nhiên;
- Duy trì các biểu trưng văn hoá và truyền thống

Khu bảo tồn thiên nhiên là những khu được bảo vệ nghiêm ngặt, chỉ dành cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo và quan trắc môi trường. Các khu bảo tồn thiên nhiên này cho phép gìn giữ các quần thể của các loài cũng như các quá trình của hệ sinh thái không hoặc ít bị nhiễu loạn.

Nội dung quản lý: - tài nguyên đa dạng sinh học Việt Nam: giá trị tạo nên niềm tự hào

- Vai trò và tầm quan trọng của đa dạng sinh học trong phát triển kinh tế - xã hội ở VN.
- Xu hướng và nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học ở VN
- Biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu tới đa dạng sinh học
- Đa dạng sinh học ở VN: mục tiêu, hiện trạng, ưu tiên và sáng kiến bảo tồn.
- Huy động cộng đồng tham gia quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học
- Hệ thống, tổ chức quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học ở VN.
- Hệ thống quy phạm pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học ở VN

- Thách thức và ưu tiên bảo tồn DDSH VN
Chính sách và chiến lược quản lý khu bảo tồn và đa dạng sinh học:

- Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên
- Xây dựng khung pháp lý về quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên
- Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học
- Đổi mới hệ thống tổ chức quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên
- Đổi mới cơ chế thiết lập, đầu tư và cung cấp tài chính cho các khu bảo tồn thiên nhiên
- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nâng cao kiến thức và kỹ năng về bảo tồn
- Đẩy mạnh công tác Thông tin - Giáo dục - Truyền thông và thu hút cộng đồng tham gia vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học.
- Tăng cường hợp tác quốc tế.

Chương 10 :

1. Trình bày khái niệm, thuộc tính và phân loại chất thải. Sự lan truyền của chất gây ô nhiễm đối với môi trường như thế nào? Lấy ví dụ thực tiễn để chứng minh.

Trả lời:

a. **Khái niệm:** Trong quá trình sản xuất và sinh hoạt của con người, một bộ phận vật liệu không có hoặc không còn giá trị sử dụng nữa gọi chung là chất thải.

b. **Thuộc tính của chất thải**

- Chất thải tồn tại ở mọi dạng vật chất như rắn lỏng khí, có thể xác định khối lượng rõ ràng. Một số chất thải tồn tại dưới dạng khó xác định như nhiệt, bức xạ... Dù tồn tại dưới dạng nào thì tác động gây ô nhiễm của chất thải là do các thuộc tính về lý học, hóa học, sinh học trong đó thuộc tính hóa học là quan trọng nhất.

- Thuộc tính tích lũy dần do các hóa chất bền vững và sự bảo tồn vật chất.

- Các hóa chất có thể chuyển đổi từ dạng này sang dạng khác hoặc kết hợp với nhau thành các chất nguy hiểm hơn hoặc ít nguy hiểm hơn.

- Một số chất thải rắn, lỏng, khí còn có đặc thù sinh học nên thông qua các quá trình biến đổi sinh học trong các cơ thể sống hoặc trên các chất thải khác mà biến đổi thành các sản phẩm tạo ra các ô dịch bệnh.

c. **Phân loại chất thải :** người ta phân biệt chất thải từ nguồn gốc tạo ra nó. Ngày nay, các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu là các cơ sở sản xuất và tiêu thụ năng lượng, các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải.

- Ngành sản xuất và tiêu thụ năng lượng chiếm vị trí hàng đầu trong các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Sự tiêu thụ năng lượng vô hạn độ của các cơ sở công nghiệp hóa kéo theo sự ô nhiễm ngày càng tăng của không khí, các nguồn nước biển và đại dương, đất đai... Bởi vì số chất ô nhiễm được sinh ra trong quá trình khai thác, chế biến và đốt các nhiên liệu khác nhau.

- Các chất ô nhiễm có nguồn gốc công nghiệp: CN hóa học, CN luyện kim, và cả CN điện tử hiện đại đưa vào sinh quyển vô số hợp chất hữu cơ và vô cơ, thường là những hợp chất có độc tính cao, khó phân hủy, đôi khi không thể bị phân hủy như thủy ngân, cadimi, asen..

- Nông nghiệp hiện đại cũng là nguồn gây ô nhiễm quan trọng. Việc sử dụng phân bón hóa học với khối lượng lớn và việc sử dụng rộng rãi thuốc trừ cỏ đã cho phép tăng đáng kể năng suất nông nghiệp. Tuy nhiên, điều này lại kéo theo sự ô nhiễm nghiêm trọng đất canh tác và các nguồn nước, cũng như các sản phẩm thực vật và động vật bởi nhiều độc tố vô cơ và hữu cơ khác nhau.

- Một nguồn gây ô nhiễm quan trọng nữa là giao thông vận tải. Một trong những nét đặc trưng của xã hội CN hóa cơ giới là sự cơ giới hóa phương tiện giao thông vận tải.

Trong khí thải của các động cơ đốt trong của ô tô, xe máy có khí cacbonic, cacbon monoxit (CO), nitơ oxit NOx, hidrocarbua chưa cháy, oxit lưu huỳnh và hợp chất của chì. Tất cả các hợp chất này đều là chất ô nhiễm đối với khí quyển, thủy quyển và thạch quyển.

d. Sự lan truyền của chất gây ô nhiễm trong môi trường

- * Sự phân bố của các vật sống trên bề mặt Trái Đất hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên. Từ hai địa cực cho đến đường xích đạo, trên cạn cũng như dưới nước, chúng được tổ chức thành các quần xã sinh học ít nhiều khép kín và tương đối độc lập mà tất cả các thành viên của chúng đều phụ thuộc lẫn nhau.

Tuy nhiên, sinh quyển không phải sự lắp ghép đơn giản của các hệ sinh thái, không có hệ sinh thái nào hoàn toàn đóng kín. Mặt khác, năng lượng mà chúng chuyển hóa thành các chất hữu cơ đều lấy từ mặt trời và sự vận hành của mỗi hệ ít nhiều đều bị ảnh hưởng của các hệ bên cạnh. Có thể nói trong sinh quyển các chu trình sinh địa hóa đóng vai trò tương tự như vai trò của hệ tuần hoàn trong cơ thể con người. Do đó, 1 chất ô nhiễm được sinh ra ở 1 nơi nào đó có thể làm nảy sinh các phản ứng dây chuyền ở rất xa điểm xuất phát.

Sự lan truyền của các chất ô nhiễm qua trung gian của các mạch dinh dưỡng là đc biết rõ nhất. Ví dụ: trường hợp D.D.T chất này đc dùng để chống muỗi và đc rải bằng máy bay nhiều năm liền ở vùng ao hồ Long Ailen. Người ta chọn sử dụng các nồng độ thấp để ko gây ra bất cứ tác động trực tiếp có hại nào lên cá và động vật hoang dã. Thế nhưng bất chấp các biện pháp dự phòng đó, người ta vẫn nhận thấy sự thay đổi dần dần của quần thể động vật. Trong nc chỉ chứa 0,00005 ppm thuốc trừ sâu thì cá ăn cỏ chứa từ 0,23 đến 0,94 ppm ; cá ăn thịt chứa từ 1,33 đến 2,07ppm; còn chim ăn cá chứa đến 26,4ppm. Như vậy thuốc trừ sâu tập trung dần trong quá trình chúng di chuyển dọc theo chuỗi thức ăn và do đó, các liều vô hại ban đầu với từng cá thể về lâu dài lại tỏ ra rất nguy hiểm đối với cả quan xã.

* Các chu trình sinh địa hóa lớn(các chu trình nc, cacbon, nito, photpho..) đóng vai trò vận chuyển các nguyên tố và các hợp chất đi xa. Ví dụ: người ta biết rằng D.D.T ko bao giờ đc sử dụng ở Nam cực nhưng người ta đã tìm thấy nó ở mỡ chim cánh cụt. Chắc chắn nó đc vận chuyển đến đó bằng các dòng nc.

Trong suốt quá trình lưu chuyển dọc theo chuỗi thức ăn hay phát tán đi xa, các phân tử của các chất ô nhiễm ko nhất thiết phải giữ nguyên bản chất của chúng. Chúng có thể bị biến đổi bởi các quá trình khác, làm xuất hiện những vấn đề mới. Ví dụ: trường hợp peroxiaxetyl nitrat (PAN) ,dưới tác dụng tia cực tím của ánh sáng mặt trời, hai trong số các cấu tử của khí thải của động cơ đốt trong: NOx và CH phản ứng với nhau tạo thành PAN và ozon. Hai sản phẩm mới này ko những là những chất độc hơn nhiều so với các chất ban đầu, mà tác động đồng thời của chúng lên hô hấp của người và động vật còn nguy hiểm hơn.

* Tính đa dạng tác động của các chất ô nhiễm lên các sinh vật khác nhau.

Ví dụ : các chất làm rụng lá mà Mỹ đã sử dụng ở Việt Nam có thể phá hủy hoàn toàn các khu rừng sú vẹt, nhưng chỉ có tác dụng hạn chế, nhất thời lên rừng che nứa.

Chương 11

Câu 1) Trình bày khái niệm chất thải rắn và chất thải rắn đô thị. Nguồn gốc phát sinh của chất thải rắn ? Lấy ví dụ thực tiễn để phân tích và chứng minh.

❖ Khái niệm chất thải rắn và chất thải rắn đô thị

Chất thải rắn (CTR) được hiểu là tất cả các chất thải phát sinh do các h/đ của con người và động vật tồn tại ở dạng rắn, được thải bỏ khi không còn hữu dụng hay khi không muốn dùng nữa.

Chất thải rắn đô thị là rác thải thu gom trong khu vực đô thị, là vật chất mà người tạo ra ban đầu vứt bỏ đi trong khu vực đô thị mà không đòi hỏi bồi thường cho sự vứt bỏ đó và chúng được xã hội nhìn nhận như là một thứ mà thành phố có trách nhiệm thu dọn.

❖ Nguồn gốc phát sinh của chất thải rắn

- Từ khu dân cư (chất thải sinh hoạt).
- Từ các khu thương mại.
- Từ các cơ quan, bệnh viện, trường học...
- Từ các công trình xây dựng.
- Từ các dịch vụ công cộng.
- Từ các nhà máy xử lý.
- Từ các nhà máy công nghiệp.
- Từ các hoạt động nông nghiệp.

❖ Ví dụ thực tiễn để phân tích và chứng minh

Ví dụ như chất thải sinh hoạt từ các hoạt động hàng ngày của con người. Chất thải sinh hoạt thải ra ở mọi nơi trong phạm vi thành phố hoặc khu dân cư, từ các hộ gia đình, khu thương mại, chợ và các tụ điểm buôn bán, nhà hàng, khách sạn, công viên, khu vui chơi giải trí, các viện nghiên cứu, trường học. các cơ quan nhà nước... Trong chất thải này có những chất hữu cơ có thể lên men, là mt phát triển VSV gây bệnh. Đây là loại các chất gây ô nhiễm nguy hiểm nhất.

Câu 2) Phân tích những nội dung cơ bản của phân loại, thu gom và vận chuyển, chôn lấp và xử lý chất thải rắn. Lấy ví dụ thực tiễn để chứng minh.

CTR có thể phân loại theo các cách sau:

ị trí hình thành: rác trong nhà, ngoài nhà, trên đường phố...

hành phần vật lý và hóa học: phân biệt dựa trên thành phần vô cơ, hữu cơ, kim loại, phi kim, da, giẻ vụn, dẻo, gỗ...

Chất nguồn tạo thành:

SH: là chất thải liên quan đến hoạt động của con người, nguồn tạo thành chủ yếu từ các khu dân cư, các trường học, trung tâm thương mại...

Công nghiệp: các phế thải từ nguyên liệu trong quá trình sản xuất, phế thải trong các quá trình sản xuất...

Nông nghiệp: chất thải và mẫu thừa từ các hoạt động nông nghiệp như trồng trọt, thu hoạch các loại...

Từ xây dựng: là các phế thải như đất đá, bê tông, gạch, xà bần...

Nước độ nguy hại:

Nguy hại: gồm các hóa chất dễ gây cháy nổ, độc hại, chất phóng xạ, chất oxy hóa...

Thải y tế nguy hại: các loại bông băng, nẹp dùng trong khám bệnh, gạc, các mô bị cắt, các chất thải phóng xạ...

Thải không nguy hại: là những loại chất thải không chứa các chất và các hợp chất có một trong các đặc tính độc hại trực tiếp hoặc tương tác thành chất độc hại.

Thu gom và vận chuyển CTR

Thu gom chủ yếu bao gồm việc chuyển rác thải từ chỗ lưu giữ đến chỗ chôn lấp. Ở các nước đang phát triển, thu gom rác thải được tiến hành theo kiểu thủ công bằng các xe súc vật kéo và xe có động cơ. Ở các nước phát triển, loại xe này được sử dụng rộng rãi vì nó có nhiều ưu điểm.

Trên đường phố là 1 khía cạnh trong việc thu gom rác thải rắn. Nhiều thành phố chi phí từ 1/3 1/2 ngân sách để làm sạch đường phố.

Thu gom CTR: thu gom công cộng, thu gom theo khối, thu gom bên lề đường và thu gom theo hộ gia đình. Trong từng trường hợp, thiết bị thu gom, h/d thu gom có KH tốt và t/gian ấn định thu gom chặt chẽ, gia tích cực của n/d làm cho hệ thống làm việc tốt.

Vận chuyển gồm 2 loại chính, nghĩa là bãi bằng phẳng thường s/d loại thùng chứa nhỏ để đổ bằng nhíp. 2 là bãi chia tách từng khâu theo nhiều bậc, ở các bãi rác này các xe nhỏ trút chất thải trực tiếp vào các thùng chứa. Trạm vận chuyển không chỉ chuyên chở chất thải mà còn là nơi xử lý nén chặt, phân loại và tái chế.

Thu gom, vận chuyển tạo ra 1 thách thức rất lớn về tổ chức và gánh nặng tài chính trong hệ thống QL CT

Chôn lấp và xử lý CTR

Chọn pp chôn lấp rác thải trước hết dựa vào đặc tính của chất thải. Thành phần, cấu tạo của chất thải ảnh hưởng đến quá trình phát triển cho thấy cần phải có cách tiếp cận thích hợp. Hầu hết các pp xử lý và chôn lấp đang phát triển là chôn lấp hợp vệ sinh, làm phân ủ, thiêu đốt (nhiệt phân) và hủy kỵ khí.

Chôn lấp hợp vệ sinh

pp hợp vệ sinh là 1 pp kiểm soát phân hủy CT trong đất bằng cách chôn nén chặt và phủ lớp bề mặt. (Cấp 1) Trong chôn lấp ta rửa ra về mặt hóa học và sh rồi tạo ra các chất rắn, lỏng khí. Sự lắng đọng và p (Cấp 2) trong chôn lấp có thể gây ra 1 số nguy hại cho môi trường: tạo ra 1 số vật chủ trung gian gây bệnh như muỗi, gián, chuột...; mang rác rưởi bắn theo gió làm ô nhiễm không khí; cháy; gây ra mùi khó chịu và khi mưa chảy tràn gây ô nhiễm nước ngầm.

pp hợp vệ sinh, nói chung là biện pháp chôn lấp rác thải tương đối rẻ có thể chấp nhận được về kinh tế, tc và h/d của các bãi chôn lấp có kiểm soát và thiết kế chuẩn mực sẽ tạo ra cơ sở cho chiến lược (Cấp 3) rác đang phát triển và tạo ra tiêu lệ đối với các giải pháp xử lý ở thu hồi chất thải.

Ủ thành phân hữu cơ

Quá trình mà trong đó các chất thải hữu cơ chuyển hóa về mặt sinh học trong CTR, biến chúng thành phân compost. Quá trình này đảm bảo vs tốt, triệt để ngăn ngừa các VSV gây bệnh bằng cách s/d nhiệt phân hủy sinh học do nấm tạo ra. Đk để ủ phân phụ thuộc vào 3 yếu tố: đặc tính của CT, đk có thể áp dụng hệ thống ủ phân và thị trường địa phương với phân compost.

Chất phân chất thải thích hợp để ủ bao gồm chất thải hữu cơ từ vườn tược, giấy loại, rác rưởi trên đường phố, vỏ trái cây, các chất thải có chứa chất hữu cơ. Biện pháp chôn lấp và s/d chất thải giữ vai trò hữu ích với các nước đang phát triển.

Ủ tạo khí ga (sinh khí)

u hủy bằng kỹ khí để cấp q/trình chuyển hóa SH của chất hữu cơ thành hỗn hợp CH₄ và CO₂ gọi là s
i chất cận bã thể lỏng và rắn khác. Chất khí cung cấp nhiên liệu có lg calo thấp, trong khi đó các CTR
i gtri phân bón của chất nền nguyên thủy. Tiêu hủy kiểu kỹ khí không được a/d rộng rãi ở các nước đ
chỉ giúp làm giảm việc nhập khẩu nhiên liệu và phân bón ở nôn thôn.

Ví dụ chứng minh

ii nông nghiệp gây ô nhiễm mt đất chủ yếu là phân và nước tiểu động vật. Các chất hữu cơ có thể lên r
lẫn là nguồn phân bón quý báu trong NN. Chúng là một trong những mắt xích của các chi trình sinh địa
...trong thiên nhiên. Nếu á/d những biện pháp canh tác và chôn lấp vệ sinh hợp lý thì các chất thải và s
ig sx nn không những không gây ô nhiễm mt, mà chúng còn là nguồn phân bón cho trồng trọt và ngu
ổ sung cho các vùng nông thôn. Sự ô nhiễm đất từ nông nghiệp chủ yếu là do việc s/d hóa chất bảo

Thế nào là tái chế và tái sử dụng chất thải rắn? Thực trạng về tái chế và tái sử dụng chất thải rắn ở
a Việt nam, lấy ví dụ một số làng nghề điển hình để phân tích và chứng minh

Tái chế là h/d thu hồi lại chất thải các thành phần có thể s/d để chế biến thành các s/p mới s/d cho các h

nhân q/trình tái chế theo 2 dạng: tái chế chất thải thành vật liệu

tái chế chất thải thành năng lượng thông qua quá trình đốt.

Hoạt động tái chế đã có từ lâu ở Việt Nam. Các loại chất thải có thể tái chế như kim loại, đồ nhựa
c hộ gia đình bán cho những người thu mua đồng nát, sau đó chuyển về các làng nghề. Công nghệ tái
các làng nghề hầu hết là cũ và lạc hậu, cơ sở hạ tầng yếu kém, quy mô sản xuất nhỏ dẫn đến tình trạng
ng nghiêm trọng ở một số nơi. Một số làng nghề tái chế hiện nay đang gặp nhiều vấn đề môi trường
Đạo (Hưng Yên), Minh Khai (Hưng Yên), làng nghề sản xuất giấy Dương Ổ (Bắc Ninh)... Một số cô
rc nghiên cứu áp dụng như trong đó chủ yếu tái chế chất thải hữu cơ thành phân vi sinh (SERAPHIT
ih Nghĩa) hay viên nhiên liệu (Thủy lực máy-Hà Nam) song kết quả áp dụng trên thực tế chưa thật kl
ung, hoạt động tái chế ở Việt Nam không được quản lý một cách có hệ thống, có định hướng mà chỉ
ở tư nhân thực hiện một cách tự phát.

Tại làng nghề Quảng Bồ (Quảng Phú, Lương Tài) tái chế kim loại màu

gia, nước giải khát, đồng, chì... → phân loại → nấu chảy → thổi đúc → đúc s/p → cắt bavia → s/p

th sản xuất của những làng nghề này có quy mô vừa và nhỏ, công nghệ cũ theo kiểu “cha truyền con
iên liệu hoá thạch (than đá) là chủ yếu. Đây là nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm môi trường, đặc biệ
chông khí.

CHƯƠNG 12:

Câu 1: Chất thải độc hại:

Khái niệm: là các chất thải hay hỗn hợp các chất thải giữ vai trò quan trọng về tiềm năng nguy hại đối với sức khỏe con người hoặc đối với sinh vật hiện tại hoặc tương lai.

Đặc điểm:

- Không bị phân hủy hoặc rất bền vững (trơ) trong tự nhiên.
- Có thể được phát tán rộng ra do các quá trình sinh học.
- Có thể làm chết người ngay hay sau đó một thời gian.
- Gây ra các ảnh hưởng có hại khi chúng tích tụ lại.

Phân loại:

- Phân loại theo tính chất: bao gồm các chất phóng xạ, các hóa chất độc hại, các chất thải sinh học, các chất gây cháy gây nổ.
- Phân loại theo độ bền vững của chất độc hại trong tự nhiên: bao gồm không bền vững, bền vững trung bình, bền vững và rất bền vững.
- Phân loại theo cách thức quản lý chất thải độc hại dựa theo mục đích bảo quản, cách thức kiểm soát khi vận chuyển.

- Phân loại theo mức độ gây độc dựa vào chỉ tiêu 96h TLm: bao gồm nhóm chất độc cực mạnh (TLm<1mg/l), độc tố mạnh (TLm=1-10 mg/l), độc trung bình (TLm=10-100mg/l), độc yếu (TLm>100 mg/l), cực yếu (TLm>1000 mg/l).

Câu 2: Nguồn gốc phát sinh chất thải độc hại:

- Các chất thải phóng xạ: phát sinh từ các phòng nghiên cứu y sinh học, các phòng thí nghiệm của các trường, phòng chữa răng, bệnh viện, nhà máy năng lượng hạt nhân.
- Các độc tố hóa học: phát sinh từ các công ty hóa chất nông nghiệp, nhà máy hóa chất, nhà máy sơn, trạm chữa cháy, nhà in, bệnh viện, các cơ sở mạ, cửa hàng rửa ảnh, ...
- Chất thải sinh học: phát sinh từ phòng thí nghiệm y sinh học, dược liệu, bệnh viện, các cơ sở chế biến thuốc phiện.
- Chất gây cháy nổ: phát sinh từ trạm xăng dầu, các giếng khoan dầu, các nhà máy hóa chất, các nhà máy chế biến và trạm xử lý dầu mỏ, các quy trình tẩy rửa hoặc làm vệ sinh bằng hóa chất, các xưởng quân khí, nhà máy chế tạo đạn dược...

Câu 3 : Để hạn chế chất thải độc hại vào môi trường cần thực hiện những biện pháp kiểm soát là:

- Phải kiểm soát có hiệu quả quá trình phát sinh, lưu giữ, xử lý, tái chế và tái sử dụng, chuyên chở, thu hồi và chôn lấp các chất thải độc hại.
- Phải có chính sách môi trường: đưa ra các quy định, tạo hành lang pháp lý để thực hiện công tác kiểm soát chất thải độc hại.
- Phải có hệ thống các tiêu chuẩn môi trường là căn cứ khoa học để kiểm soát chất thải độc hại.
- Thực hiện quan trắc môi trường để phát hiện và dự báo lượng chất thải độc hại xâm nhập vào môi trường để đưa ra các biện pháp kiểm soát kịp thời và thích hợp.
- Áp dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch hơn để giảm thiểu và hạn chế khả năng gây ô nhiễm của chất thải độc hại.
- Sử dụng các công cụ kinh tế để hạn chế chất độc hại vào môi trường.
- Sử dụng các công cụ kỹ thuật để xử lý các chất thải độc hại đạt tiêu chuẩn môi trường...

Câu 3 (chuong 12) : Để hạn chế chất thải độc hại vào môi trường, những biện pháp kiểm soát nào cần phải được thực hiện? Lấy thực tiễn về quản lý chất thải độc hại ở Việt nam để phân tích và chứng minh.

Để hạn chế chất thải vào môi trường, có 2 phương cách chính để kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải là mệnh lệnh và kiểm soát và các chiến lược kinh tế. phương pháp này nói chung đòi hỏi chính phủ phải đặt ra mục tiêu môi trường lấy sức khỏe sinh thái sinh thái làm gốc, hoặc quy định các tiêu chuẩn hoặc lượng các chất ô nhiễm được phép thải bỏ, hoặc công nghệ mà người gây ô nhiễm có thể được sử dụng để đạt được các mục tiêu ấy.

Phương pháp mệnh lệnh-kiểm soát cho cơ quan điều chỉnh quyền hạn tối đa trong việc kiểm soát xem các nguồn lực sẽ phân bổ vào đâu và như thế nào để đạt được các mục tiêu môi trường. Ưu tiên chính của phương pháp này là cung cấp cho cơ quan điều chỉnh dự án ở mức độ thích hợp về mức độ ô nhiễm sẽ được giảm đi, phương pháp này cũng bảo vệ sự cạnh tranh của các phương tiện

Hạn chế: không hoàn thành được các mệnh lệnh và thời hạn cuối cùng pháp lý khác nhau, không có hiệu quả kinh tế và khó thực thi. các chiến lược này không có hiệu quả đối với các cơ quan điều chỉnh cần có thông tin chi tiết về quá trình sản xuất.

Chi phí cao cho kiểm soát ô nhiễm, khiến hiếm có cơ hội để tận dụng được quy mô kinh tế

-phương cách mệnh lệnh và kiểm soát để kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải, chủ yếu dựa vào công cụ pháp lý (các tiêu chuẩn, các giấy phép, kiểm soát việc sử dụng đất..)

Vi dụ thực tiễn của quản lý chất thải ở VN

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại như: Nghị định về quản lý chất thải rắn; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2025... Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật này đã góp phần cải thiện công tác quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

Tuy nhiên, cùng với sự phân tán trong quản lý và xử lý chất thải rắn thì hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực này dù đã có những bước hoàn thiện nhưng còn có một số điểm chưa đồng bộ hoặc chồng chéo; công nghệ xử lý còn chưa hoàn thiện; các công trình xử lý chất thải rắn thì manh mún, phân tán, khép kín theo địa giới hành chính; công tác quản lý nhà nước về chất thải rắn ở các cấp còn thiếu và yếu; kinh phí thì hạn chế

(CHƯƠNG 13)

Câu 1 : Trình bày khái niệm, vai trò, đặc điểm, nội dung và hình thức của quản lý Nhà nước về môi trường.

1. **Khái niệm:** Quản lý Nhà nước về môi trường xác định rõ chủ thể là Nhà nước bằng chức trách nhiệm vụ và quyền hạn của mình đưa ra các biện pháp, luật pháp, chính sách kinh tế, kỹ thuật, xã hội thích hợp nhằm bảo vệ chất lượng môi trường sống và phát triển bền vững kinh tế-xã hội quốc gia.
2. **Vai trò:**
 - Nhà nước định hướng sự phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và cơ chế chính sách trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của thị trường và pháp luật.
 - Nhà nước tạo môi trường pháp lý và cơ chế chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển, nhưng cũng đảm bảo sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
 - Nhà nước hỗ trợ phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, hệ thống mô hình quản lý môi trường.
3. **Đặc điểm:**
 - quản lý nhà nước về môi trường là hoạt động mang quyền lực nhà nước, nhà nước ban hành các văn bản, chính sách pháp luật, quy định về việc bảo vệ môi trường
 - QLNN về MT được tiến hành bởi các cơ quan có thẩm quyền như bộ TNMT, các sở, các bộ liên quan... quản lý theo ngành và theo lãnh thổ
 - đây là hoạt động có tính tổng hợp, thống nhất, đảm bảo tính chặt chẽ
 - đảm bảo lợi ích cho cá nhân và cộng đồng
4. **Nội dung:**

Nội dung công tác quản lý nhà nước về môi trường của Việt Nam được thể hiện trong Điều 37, Luật Bảo vệ Môi trường, gồm các điểm:

- Ban hành và tổ chức việc thực hiện các văn bản pháp quy về bảo vệ môi trường, ban hành hệ thống tiêu chuẩn môi trường.
- Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo vệ môi trường, kế hoạch phòng chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.
- Xây dựng, quản lý các công trình bảo vệ môi trường, các công trình có liên quan đến bảo vệ môi trường.
- Tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo diễn biến môi trường.
- Thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án và các cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Cấp và thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường.
- Giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, giải quyết các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về bảo vệ môi trường, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Đào tạo cán bộ về khoa học và quản lý môi trường.
- Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- Thiết lập quan hệ quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

5. **Hình thức:**

QLNN về môi trường thông qua sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền bằng việc thực hiện các chính sách, quy định, quy chế, luật định về môi trường. Có thể quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp, quản lý vĩ mô hay vi mô thông qua các công cụ kinh tế, công cụ hành chính, công cụ kỹ thuật...

Câu 2: Cấu trúc của tổ chức quản lý Nhà nước về môi trường ở Việt Nam. Vẽ sơ đồ hình thức tổ chức quản lý môi trường - u mô tả mô hình tổ chức của cơ quan.

Trả lời:

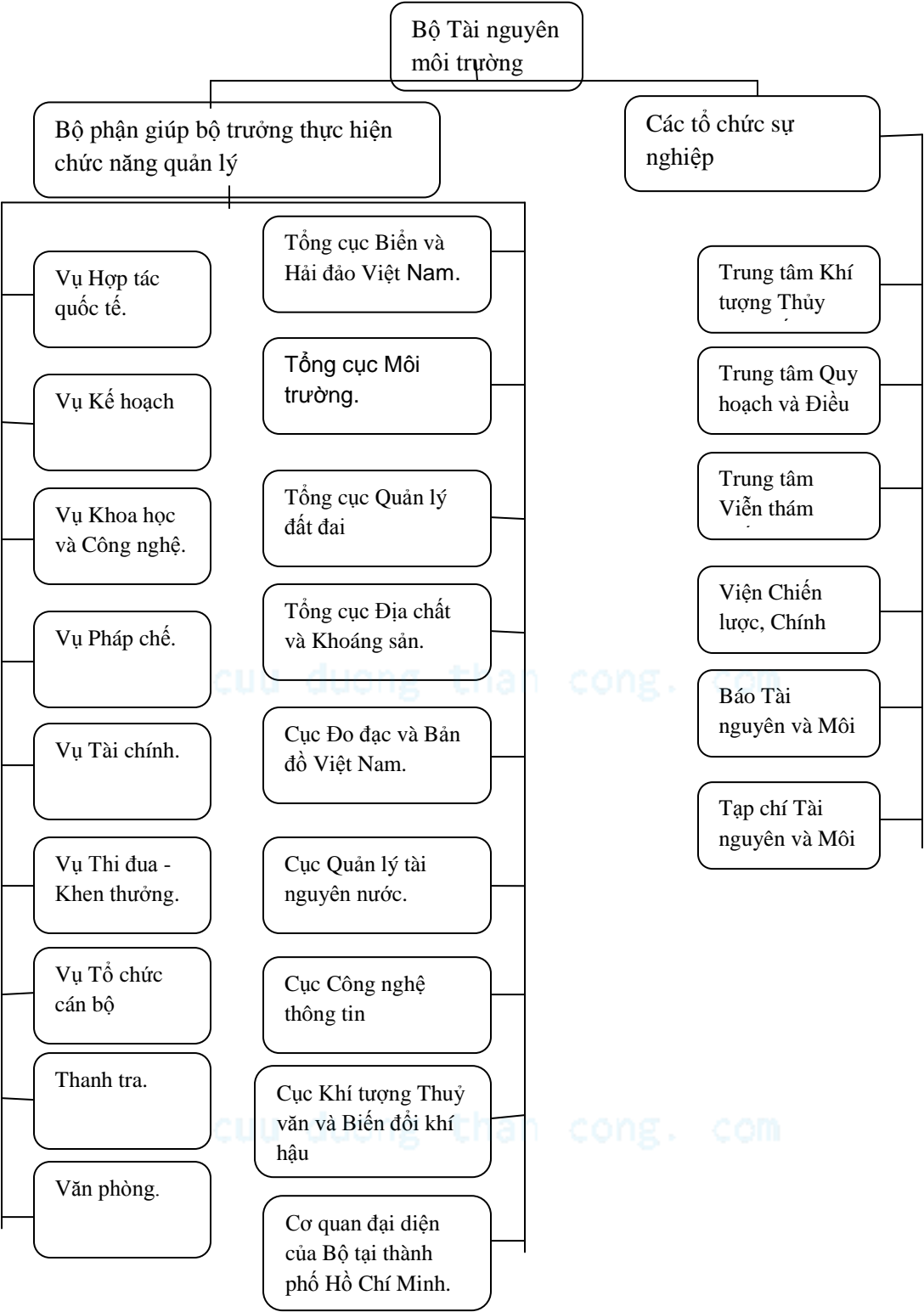
1. Cơ cấu của tổ chức quản lý Nhà nước về MT ở Việt Nam

Theo quy định của luật Bảo vệ MT (điều 38) và nghị định 175 CP

- Theo nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Chính phủ thống nhất QLNN về bảo vệ MT trong cả nước
- Bộ Khoa học, công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính Phủ thực hiện chức năng QLNN về MT
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính Phủ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Khoa học, công nghệ và MT thực hiện việc bảo vệ MT trong ngành và các cơ sở thuộc quyền quản lý trực tiếp
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW thực hiện chức năng QLNN về bảo vệ MT tại địa phương.

- Sở Khoa học, công nghệ và MT chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW trong việc bảo vệ MT ở địa phương.

Sơ đồ hình cây:



Ưu điểm: có thể quản lý chặt chẽ từ TW đến các địa phương ở gần hết các lĩnh vực môi trường và vấn đề môi trường phát sinh.

Hạn chế: bộ máy tương đối cồng kềnh, nhiều khi xử lý chậm chễ các vấn đề MT phát sinh do vướng víu các thủ tục hành chính rườm rà...

Câu 3: Phân tích một số mô hình quản lý Nhà nước về môi trường ở Việt Nam. Nhận xét về hiệu quả của các mô hình này.

Trả lời:

Mô hình “thuê môi trường rừng làm du lịch sinh thái”

Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch là hình thức tổ chức du lịch tại các khu rừng đặc dụng được quy định tại Quyết định 186 về Quy chế quản lý rừng. Điểm nổi bật của đề án cho thuê môi trường rừng làm Du lịch sinh thái (DLST) của Vườn Quốc gia Ba Vì là biến các khu rừng nghèo thành các khu DLST xanh, sạch, đẹp.

Để phát triển loại hình DLST, huyện Ba Vì (Hà Nội) cũng đã chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho khu vực này. Đến năm 2010 huyện sẽ triển khai đầu tư thêm 3 tuyến đường dân sinh kết hợp phục vụ DLST với tổng chiều dài là 29 km. Các đơn vị DLST cũng tự đầu tư trong nội khu với tổng giá trị khoảng 250 tỷ đồng. 6 DN được thuê môi trường rừng làm DLST cũng đã trồng mới được 51,6 ha rừng, nuôi dưỡng và trồng bổ xung 119,7 ha cây rừng. Hiện nay có 20 đơn vị đang kinh doanh du lịch với nhiều hình thức khác nhau quanh Vườn Quốc gia Ba Vì. Trong đó hai DN là Công ty Công nghệ Việt - Mỹ và Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Bình Minh đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt phương án đầu tư và được phép kinh doanh hoạt động du lịch sinh thái. Trong 5 năm qua các DN đã đóng góp vào ngân sách nhà nước một khoản đáng kể.

Ưu điểm:

Nguồn thu ngân sách huyện Ba Vì từ du lịch năm 2008 đã tăng gấp gần 7 lần so với năm 2002. Đáng nói nhất là môi trường rừng đã có chủ nên được bảo vệ tốt. Ngoài khoản thu từ cho thuê môi trường rừng vào ngân sách, việc các DN kinh doanh du lịch đầu tư tôn tạo, trồng mới để tạo môi trường sinh thái đã phục hồi được số diện tích đất rừng trồng do bị chặt phá trước đây. Rừng được quản lý tốt, không xảy ra tình trạng rừng cháy hoặc bị người và gia súc phá hoại. Không những thế, hoạt động du lịch còn góp phần nâng cao dân trí, tạo thêm việc làm cho nhiều người dân địa phương.

Hạn chế:

tính pháp lý của hợp đồng do các vườn quốc gia ký với DN kinh doanh hoạt động du lịch còn chưa chặt chẽ. trình tự, thủ tục, thẩm quyền cho thuê chưa được quy định rõ ràng, chưa có cơ sở pháp lý để xử lý các tranh chấp, gây khó khăn cho cơ quan chủ quản trong việc quản lý nhà nước đối với diện tích đã cho thuê làm du lịch sinh thái. Việc xác định tỷ lệ sử dụng diện tích đất lâm nghiệp trong rừng đặc dụng để xây dựng cơ sở hạ tầng; tỷ lệ phần trăm cho phép bị tác động (tiếng ồn, khói, bụi, rác thải...) do du khách gây ra vẫn chưa có văn bản pháp luật nào quy định. Ngoài ra, chưa có hướng dẫn việc sử dụng nguồn tiền thu từ việc cho thuê môi trường rừng...

CHƯƠNG 14

Câu 3. Trình bày tóm tắt về bộ tiêu chuẩn quản lý môi trường ISO 14000.

Trong một vài năm lại đây, người ta đã xây dựng được một số lượng ngày càng tăng các tiêu chuẩn quốc gia và khu vực trong lĩnh vực cấp nhận hiệu sinh thái, quản lý môi trường và kiểm toán. Hiện nay trên thế giới có gần 20 kế hoạch cấp nhận hiệu sinh thái quốc gia bao gồm cả ở một số nước đang phát triển như Brazil, Ấn Độ, Hàn Quốc. Việc xây dựng các tiêu chuẩn hệ thống quản lý môi trường đã bắt đầu vào năm 1992 với tiêu chuẩn BS 7750 của Anh đã dẫn đến việc xây dựng các tiêu chuẩn tương tự ở một số các nước khác. ở cấp khu vực, Liên hiệp Châu Âu đã thiết lập nhận hiệu sinh thái của cộng đồng này vào năm 1992. Một kế hoạch quản lý và kiểm toán Môi trường (EMAS) cũng đã được xây dựng vào năm 1993².

Sự quan tâm quốc tế ngày càng tăng đối với các vấn đề môi trường và sự chấp thuận rộng rãi ISO 9000 đã khuyến khích ISO bắt tay vào việc xây dựng một loạt các tiêu chuẩn về các vấn đề quản lý môi trường. Loạt các tiêu chuẩn mới này, gọi là ISO 14000, dự kiến là sẽ đưa phát hành vào năm 1996.

Cấu trúc của bộ tiêu chuẩn ISO14000:

- ISO14001 – Quản lý môi trường – Quy định và hướng dẫn sử dụng.
- ISO14004 – Hệ thống quản lý môi trường – Hướng dẫn chung về nguyên tắc, hệ thống và kỹ thuật hỗ trợ.
- ISO14010 – Hướng dẫn đánh giá môi trường – Nguyên tắc chung.
- ISO14011 – Hướng dẫn đánh giá môi trường – Quy trình đánh giá – Đánh giá hệ thống quản lý môi trường.
- ISO14012 – Hướng dẫn đánh giá môi trường – Chuẩn cứ trình độ của chuyên gia đánh giá

Trong đó ISO14001 là tiêu chuẩn nằm trong bộ tiêu chuẩn ISO14000 qui định các yêu cầu đối với một Hệ thống quản lý môi trường. Các yếu tố của hệ thống được chi tiết hoá thành văn bản. Nó là cơ sở để cơ quan chứng nhận đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho cơ sở có hệ thống quản lý môi trường phù hợp với ISO14000

Tiêu chuẩn ISO 14001 nằm trong bộ tiêu chuẩn ISO 14000, bao gồm 21 tiêu chuẩn và các tài liệu hướng dẫn khác liên quan đến một số chủ đề về môi trường như:

- Hệ thống quản lý môi trường (Environmental Management Systems);
- Đánh giá hiệu quả môi trường (Environmental Performance Evaluation);
- Ghi nhãn môi trường (Environmental Labeling);
- Đánh giá vòng đời của sản phẩm (Life Cycle Assessment);
- Trao đổi thông tin môi trường (Environmental Communication)
- Quản lý khí nhà kính và các hoạt động liên quan (Greenhouse gas management and related activities)
- Các khía cạnh môi trường trong tiêu chuẩn sản phẩm (Environmental aspects in Product Standards);
- ...

Câu 4. Nhãn mác môi trường là gì? Có bao nhiêu loại nhãn mác môi trường? Nhãn mác môi trường thuộc nhóm tiêu chuẩn nào của ISO 14000.

a. Nhãn sinh thái được định nghĩa khác nhau:

Theo tổ chức thương mại thế giới WTO và Ngân hàng thế giới WB thì: *Nhãn sinh thái là một loại nhãn được cấp cho những sản phẩm thoả mãn một số tiêu chí nhất định do một cơ quan chính phủ hoặc một tổ chức được chính phủ uỷ nhiệm đề ra. Các tiêu chí này tương đối toàn diện nhằm đánh giá tác động đối với môi trường trong những giai đoạn khác nhau của chu kỳ sản phẩm: từ giai đoạn sơ chế, chế biến, gia công, đóng gói, phân phối, sử dụng cho đến khi bị vứt bỏ. Cũng có trường hợp người ta chỉ quan tâm đến một tiêu chí nhất định đặc trưng cho sản phẩm, ví dụ mức độ khí thải phát sinh, khả năng tái chế, v.v...*

Theo Mạng lưới nhãn sinh thái toàn cầu (GEN) định nghĩa *Nhãn sinh thái là nhãn chỉ ra tính ưu việt về mặt môi trường của một sản phẩm, dịch vụ so với các sản phẩm, dịch vụ cùng loại dựa trên các đánh giá vòng đời sản phẩm.*

Theo Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế ISO: *Nhãn sinh thái là sự khẳng định, biểu thị thuộc tính môi trường của sản phẩm hoặc dịch vụ có thể dưới dạng một bản công bố, biểu tượng hoặc biểu đồ trên sản phẩm hoặc nhãn bao gói, trong tài liệu về sản phẩm, tạp chí, kỹ thuật, quảng cáo các hình thức khác.*

b. Phân Loại

Các tiêu chuẩn để đánh giá khía cạnh môi trường của sản phẩm của Nhãn sinh thái được quy định trong các hệ thống tiêu chuẩn ISO 14024:1999, ISO 14021:1999 và ISO 14025:2000.

- ISO 14024 (Nhãn loại I/ Công bố môi trường kiểu I): Việc dán nhãn phải được bên thứ ba công nhận (không phải do nhà sản xuất hay các đại lý bán lẻ thực hiện), dựa trên phương pháp đánh giá chu trình sống của sản phẩm (Chu trình sống là các giai đoạn kế tiếp và liên kết với nhau của một hệ thống sản phẩm, từ khi tiếp cận nguyên liệu thô hoặc từ khi phát sinh của các nguồn tài nguyên thiên nhiên cho đến khi thải bỏ cuối cùng). Theo tiêu chuẩn này thì các sản phẩm phải đáp ứng được các yêu cầu khác nhau và thường phụ thuộc vào mức độ khắt khe của tiêu chuẩn và vào cơ quan quản lý tiêu chuẩn.

- ISO 14021 (Nhãn loại II/ Công bố môi trường kiểu II): Do nhà sản xuất hoặc các đại lý bán lẻ tự nghiên cứu, đánh giá và công bố cho mình, đôi khi còn được gọi là “Công bố xanh”, có thể công bố bằng lời văn, biểu tượng hoặc hình vẽ lên sản phẩm do nhà sản xuất hoặc các đại lý bán lẻ quyết định. Công bố loại này phải đáp ứng được một số yêu cầu cụ thể như: phải chính xác và không gây nhầm lẫn, được minh chứng và được kiểm tra, xác nhận, tương ứng với sản phẩm cụ thể và chỉ được sử dụng trong hoàn cảnh thích hợp hoặc đã định, không gây ra sự diễn giải sai... Còn đối với việc lựa chọn biểu tượng đặc trưng dựa trên cơ sở chúng đã được thừa nhận hoặc sử dụng rộng rãi, ví dụ như vòng Mobius, dùng cho các công bố về hàm lượng tái chế hoặc tái chế được:

- ISO 14025 (Nhãn loại III/ Công bố môi trường kiểu III): Bao gồm các thông tin định lượng về sản phẩm dựa trên đánh giá chu trình sống của sản phẩm. Mục đích chính là cung cấp dữ liệu môi trường được định lượng và có thể được dùng để thể hiện sự so sánh giữa các sản phẩm. Cũng giống với nhãn kiểu I là việc công bố phải được bên thứ ba công nhận nhưng các thông số môi trường của sản phẩm còn phải được thông báo rộng rãi trong Báo cáo kỹ thuật.

c, Điểm chung của cả ba loại này là đều phải tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong tiêu chuẩn ISO 14020

Chương XVI:

câu 1: để thực hiện phát triển bền vững, những nội dung cơ bản nào cần phải được thực hiện. phân tích từng nội dung

bài làm:

+) xem xét mô hình cân bằng vật chất

- trải qua 1 thời kì phát triển của TG người ta mới nhận ra 1 vấn đề là con người đã sử dụng quá nhiều tài nguyên dưới dạng đầu vào của nền kinh tế dẫn đến sự mất cân bằng của tự nhiên và đe dọa sự phát triển. dẫn đến về mặt khoa học và thực tiễn xem xét sự phát triển và cân bằng về vật chất giữa người nguồn vào và nguồn ra của nền kinh tế, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của tự nhiên. đó là bài toán cân bằng vật chất

+) tiếp cận C/S ngắn hạn là những chương trình, kế hoạch trong 5 năm, thậm chí 10 năm hoặc ngắn hơn. trong đó lựa chọn về kinh tế đáp ứng ngắn hạn nhưng cân bằng tiềm lực cho dài hạn.

VD: hiện nay, sau ĐH 11 đã xd, thực hiện phát triển do đại hội vạch ra giai đoạn 2011-2015. giai đoạn này đặt mục tiêu phát triển kinh tế nhưng không đặt ra mục tiêu tăng trưởng quá cao

+) hướng tới dài hạn là phát triển bền vững

là phát triển trong khả năng chịu tải của nền kinh tế hài hòa giữa con người và thiên nhiên. để đảm bảo nguồn cung đầu vào về vật chất, luôn luôn đáp ứng đủ cho nền kinh tế con người sinh ra đủ nhu cầu cần thiết do HST mang lại. có nghĩa thể hệ trước làm ảnh hưởng đến thế hệ sau

+) hướng tới ngăn chặn ô nhiễm

thể hiện trong chiến lược, trong luật pháp, các qui định nghị định đây là vấn đề đã và đang thực hiện trong HTPL Việt Nam.

+) pt kinh tế để ngăn chặn ô nhiễm

để làm được điều này cần thực hiện bài toán kinh tế trong nền kt thị trường, cần có 1 trình độ chuyên sâu

bài toán CBA dẫn đến so sánh đối chứng giữa cái được, mất. cái được trước mắt cái mất lâu dài. có 2 loại pt cần chú ý là:

pt kinh tế và pt tài chính

nếu ngăn chặn ô nhiễm thì mức đầu tư như thế nào trong nhiệm vụ cho phép về nguồn lực

câu 2: trình bày những nội dung cơ bản của việc thực hiện ngăn chặn ô nhiễm. phân tích từng nội dung

+) sắp xếp các quan hệ quốc tế

vì lĩnh vực môi trường là lĩnh vực xuyên biên giới, cho nên 1 quốc gia không thể giải quyết được nếu các quốc gia khác không đồng tình

VD: hội nghị LHQ về phát triển bền vững: hội nghị này bắt đầu từ năm 1992, trong đó có chương trình nghị sự 21, hội nghị này tại Rio tại brazil

năm 2002, tại johannesberg Nam Phi, tại hội nghị này người ta kiểm điểm sau khi thực hiện nghị sự 21, tiếp tục hội nghị phát triển bền vững với những nd quản lí môi trường và kinh tế xanh dự kiến tại brazil

+) để thống nhất hành động và đạt được sự đồng thuận giữa các quốc gia người ta đưa ra các hoạt động mà thông qua đó có thể kiểm soát nhau

+) công ước bazen: nghiêm cấm vận chuyển các chất thải độc hại xuyên biên giới

các hiệp định ngăn chặn ô nhiễm trên biển

+) những hoạt động thương mại QT về bảo vệ môi trường

trong QHQT quan hệ trao đổi thương mại là quan trọng nhất. vì vậy người ta đưa quan hệ mt vào trao đổi thương mại. người ta đưa ra công ước bazen, nghị định thư Kyoto về trao đổi mua bán giải phóng phát thải. những hành động này dựa trên KTTT để điều chỉnh giữa hđ kt và bảo vệ môi trường, tạo dựng sự đồng thuận, dựa trên nt win- win

+) có sự cộng tác trong nước(bảo trợ, hợp tác)

cụ thể cp đưa ra các C/S, qui định luật pháp, hội nghị, hướng tới phát triển bền vững, ngăn chặn ô nhiễm mt

+) có sự hợp tác của ngành :

các nhóm ngành lớn: CN- XD- DV- NN, vấn đề chỉ được thực hiện khi có sự hợp tác giữa các ngành. tuy nhiên, đây là điểm yếu của VN. điều quan trọng là tạo ra 1 cơ chế buộc các ngành phải phối hợp.

1. Câu 3. Trình bày những nội dung cơ bản của sắp xếp quan hệ quốc tế, sự cộng tác trong nước và chuyển giao công nghệ và giáo dục đối với kế hoạch hóa chiến lược phát triển bền vững.

a, nội dung cơ bản của sự sắp xếp quan hệ quốc tế:

Vì lĩnh vực môi trường có tính chất xuyên biên giới vì vậy một quốc gia không thể giải quyết được nếu không có sự đồng tình của quốc gia khác.

-hội nghị liên hợp quốc về phát triển bền vững:

Hội nghị 1992 “ môi trường và phát triển” nghị sự 21 và đề xuất tổ chức ở Riodzar Brazil

Hội nghị 2002 “phát triển bền vững “ tổ chức ở Agendaza Nam Phi hội nghị này kiểm điểm lại nghị sự 21 và đưa ra một số đề xuất

Hội nghị 2012 “quản trị môi trường và kinh tế xanh”

Thông qua hội nghị LHQ nó định hướng chung cho thế giới các nước căn cứ vào đó để thực thi và phát triển bền vững

-các hội nghị quốc tế về khảo sát ô nhiễm xuyên biên giới

Để thống nhất thành lập và đạt được sự đồng tình của các quốc gia người ta đưa ra các hiệp định mà thông qua đó kiểm soát lẫn nhau

Công ước Bazen :hiệp định tràn dầu lửa trên biển

Hiệp định liên quan đến chất gây hiệu ứng nhà kính

Quy định các chất độc hại xuyên biên giới

-những hiệp định thương mại QT về bảo vệ môi trường

vì trong quan hệ quốc tế thì trao đổi thương mại là quan trọng nhất nên người ta đưa bảo vệ môi trường vào các hiệp định thương mại (công ước Bazen, nghị định Kyoto về mua bán giấy phép chất thải...). dựa trên nền tảng kinh tế thị trường giữa hoạt động kt với bảo vệ môi trường để tạo nên sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc win-win (đôi bên cùng có lợi)

b, sự cộng tác trong nước :

- sự hợp tác bảo trợ của chính phủ

CP ra luật pháp, các nghị định hướng tới phát triển bền vững, ngăn chặn ô nhiễm ... chỉ đạo về mặt nhà nước, VN rất nỗ lực: chương trình nghị sự 21, luật bảo vệ môi trường, luật đa dạng sinh học

Tuy nhiên vấn đề hiện nay là thực thi bảo trợ ấy ntn? là sự phối hợp giữa CP-người dân-DN để thực thi luật pháp

- sự hợp tác của các ngành

Ngành CN, xd

Ngành nông nghiệp

Ngành dịch vụ

→ vấn đề môi trường chỉ có thể thực thi được khi có sự hợp tác tốt liên các ngành

C, chuyển giao công nghệ và giáo dục

- khả năng nhận thức về môi trường

Tính đồng thuận của xã hội là quan trọng nhất để bảo vệ môi trường muốn vậy phải có chiến lược nâng cao nhận thức của nhân dân để họ biết được lợi ích của bảo vệ MT. tính đồng thuận của xh → có tính tự giác → không cần có sự can thiệp của chính phủ

- thông tin và chuyển giao công nghệ: khi có thông tin đầy đủ ta tránh được thất bại thị trường

Vấn đề chuyển giao công nghệ là một tất yếu, đặc biệt trong lĩnh vực MT → kết hợp giữa thông tin và chuyển giao công nghệ trong việc KHH phát triển bền vững sẽ làm hoàn thiện đầy đủ và chính xác hơn giải quyết mâu thuẫn giữa lựa chọn trước mắt và đáp ứng lâu dài

Hiện nay người ta đang phát triển thị trường CNMT đây là nơi các tổ chức QG có cơ hội trao đổi lựa chọn và hợp tác, hướng tới đầu tư chuyển giao

Chương 17

CÂU 1. Quy hoạch tổng thể KT-XH thường là bản quy hoạch được xác định, trong đó thể hiện trên 1 vùng, địa phương, tỉnh, huyện về những định hướng, chỉ tiêu lớn cân đối liên ngành trong 1 giai đoạn nhất định. Dựa vào quy hoạch đó là cơ sở để phát triển KT-XH. Tóm lại quy hoạch là 1 sự sắp đặt trước, tầm nhìn trước căn cứ vào đó để phát triển.

Đặc điểm cơ bản của quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH

tính ổn định: tốc độ phát triển kinh tế, tính cân đối nhịp nhàng giữa các khu vực kinh tế, kinh tế thị trường: quy hoạch ... phải đảm bảo tạo ra động lực của phát triển, quy hoạch phải tạo ra tính chủ động cho phát triển kinh tế, thúc đẩy sáng tạo của các cấp các ngành trong phát triển KT-XH, hướng PTBV: trong bản quy hoạch tổng thể KT-XH phải đảm bảo tính hài hòa giữa 3 khu vực KT-XH-MT, đảm bảo thu hút đầu tư, tạo tâm lý ổn định lòng tin nhà đầu tư

Các bước cơ bản trong quy hoạch tổng thể KT-XH

B1: phân tích đánh giá được hệ quả KT-XH trước thời điểm thực hiện quy hoạch. Hiện nay, để đánh giá chính xác cần sử dụng GIS

B2: xác định các yếu tố của nội dung quy hoạch trong đó người ta đưa những nội dung cần phát triển, những chỉ tiêu, định hướng lớn trong chiến lược phát triển KT-XH phải được xác định trong bản quy hoạch, đặc biệt định hướng phát triển các ngành, các lực lượng trong phát triển KT-XH. Đặc biệt đối với môi trường khi lồng ghép 3 bước này cần hướng tới 3 mục tiêu: căn cứ cho xây dựng và định hướng phát triển, làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất, là nơi tạo ra sinh cảnh, sinh sống của con người đảm bảo tính an toàn, kết hợp hài hòa HST

B3: tìm tòi và xây dựng các giải pháp để đảm bảo nội dung quy hoạch muốn vậy phải tính toán cân đối các nội dung cần thực hiện mà đưa vào quy hoạch, nguồn vốn ở đâu, ai thực hiện, thực hiện ở khu vực nào.

CÂU 2. Rõ ràng quy hoạch tổng thể KT-XH không thể tách rời yếu tố môi trường trong đó người ta xác định có những vai trò sau:

Thứ nhất, là nguồn nguyên liệu tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu cơ bản con người. Điều này thể hiện con người lấy cái ăn, cái mặc, nhà ở từ các tài nguyên thiên nhiên. Bước sang thế kỷ 21, nhiều nhà khoa học cho rằng loài người đi vào kỷ nguyên của nền kinh tế tri thức. Có người cho rằng với nền kinh tế tri thức, tri tuệ chất xám sẽ thay thế dần máy móc, vật liệu. Người ta nói đến nền kinh tế tri tuệ thay thế cho nền kinh tế vật thể.

Ví dụ: từ thời cổ đại khi con người chỉ biết đến các cuộc chiến tranh xâm chiếm lãnh thổ của nhau thì đồng và sắt là hai thứ kim loại quý để con người chế tạo chúng thành những thứ vũ khí của mình hay như con người đã tìm ra lúa nước, lúa mì để làm thức ăn chính của mình...

Thứ hai, là nơi tồn tại duy trì hoạt động của quá trình sản xuất của con người. Điều này thể hiện con người tồn tại và hoạt động trong môi trường tự nhiên và xã hội cùng với đồng loại và các loại sinh vật khác, tạo nên các hệ sinh thái nhân văn trên các vùng lãnh thổ. Trong các hệ sinh thái nhân văn con người là một loại sinh vật đặc biệt so với các loại sinh vật khác. Đó là loài sinh vật có ý thức, có lý trí, sống đời sống xã hội và có nhiều tác động sâu sắc làm thay đổi môi trường. Nếu môi trường thuận lợi thì các hoạt động sản xuất và đời sống phát triển nhanh tăng trưởng nhiều. Ngược lại các hoạt động diễn ra trong môi trường không thuận lợi gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng trưởng chậm, thậm chí không tăng trưởng và phát triển.

Ví dụ: con người không giống như các loài sinh vật như cá có thể sinh sống dưới nước mà chỉ có thể sống trên cạn. Con người lấy gỗ, cát, sỏi để xây nhà, làm đường, và để tồn tại. Con người dùng tài nguyên thiên nhiên để thúc đẩy phát triển kinh tế.

Thứ ba, các yếu tố tài nguyên và môi trường thúc đẩy các hoạt động KT-XH hoạt động KT-XH tạo động lực trở lại cho phát triển trong môi trường. Điều này thể hiện ở các nước phát triển như Mỹ, Nhật. Có thể nói giữa môi trường và phát triển KT-XH có quan hệ khăng khít, tạo động lực cho nhau. Trong đó môi trường là nền tảng, phát triển KT-XH có vai trò chủ đạo. Nếu lồng ghép 2 vấn đề này đó là bản quy hoạch tối ưu nhất.

Ví dụ: con người lấy tài nguyên làm nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động KT-XH. Theo các lý thuyết về kinh tế, tài nguyên thiên nhiên R là một trong bốn yếu tố cấu thành tổng cung của một nền kinh tế.

Thứ tư, các hoạt động KT-XH thúc đẩy sự phát triển của các yếu tố tài nguyên môi trường. Điều này thể hiện từ các nhu cầu của cuộc sống hiện tại mà người ta tạo ra các hoạt động sản xuất để đáp ứng các nhu cầu đó.

Ví dụ: từ các hoạt động KT-XH của mình con người gây ra ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại thiên nhiên.

Câu 3. Thứ nhất, hệ thống nhân văn được cấu thành do các yếu tố:

Con người là thành phần trung tâm của hệ thống nhân văn. Con người trong mối quan hệ với xã hội và với thiên nhiên có đặc điểm cần được chú ý là: sức khỏe, dinh dưỡng, tập quán, tín ngưỡng, trình độ, chuẩn mực đạo đức, tâm sinh lý.

Dân số: mật độ, cơ cấu tuổi tác.

Kinh tế , quản lý : các hoạt động sản xuất nông nghiệp , công nghiệp , dịch vụ ... các hình thức tổ chức sản xuất , các thành phần kinh tế...

Trình độ phát triển , kiến thức xã hội, trình độ kinh tế

Ngôn ngữ , các phương tiện giao tiếp , thông tin

Văn hóa , đạo đức , các giá trị tinh thần

Đội ngũ lao động , việc làm , cơ cấu lao động

Thứ hai , giữa xã hội và hệ sinh thái có mối quan hệ tương tác trong một hệ sinh thái nhân văn . Biểu hiện ở ba khía cạnh là các mối liên hệ vật chất , các mối liên hệ thông tin , các mối liên hệ năng lượng . Phân tích từng khía cạnh . Ở các mối liên hệ vật chất ta lấy ví dụ như trong hoạt động nông nghiệp mối liên hệ vật chất giữa hệ sinh thái và hệ nhân văn thể hiện rõ . Thông qua các tác động vật chất con người tạo ra các hệ sinh thái nông nghiệp và hướng các hệ sinh thái nông nghiệp tạo ra những năng suất kinh tế cho nhu cầu con người . Hoặc với các phương tiện công cụ ngày càng hiện đại , thông qua các hoạt động như điện khí hóa , hóa học hóa , thủy lợi hóa , sinh học hóa , ... con người có thể tạo ra , thúc đẩy các hoạt động của các hệ tự nhiên để tạo ra những sản phẩm với khối lượng lớn , với chất lượng gần như theo ý muốn của con người . Ở mối liên hệ thông tin , càng ngày con người phát hiện thấy nhiều mối liên hệ thông tin giữa các loài sinh vật và giữa các loài sinh vật với các yếu tố môi trường , các yếu tố vũ trụ . Ngay việc tiếp nhận , đồng hóa các tác động vật chất từ bên ngoài của các loài sinh vật cũng tùy thuộc rất lớn vào các mối liên hệ thông tin . Cơ thể sinh vật tiếp nhận những thông tin đó , xử lý chúng và điều chỉnh hoạt động của mình phù hợp với những thông tin đã nhận được . Các phương tiện mang thông tin trong hệ sinh thái – nhân văn là : sóng điện từ , siêu âm , hóa chất bay hơi , ánh sáng cực yếu và một số phương tiện khác . Ở mối liên hệ năng lượng , trong các hệ sinh thái- nhân văn liên hệ năng lượng được biết đến đầu tiên và phổ biến là cây xanh tiếp nhận và sử dụng năng lượng ánh sáng để quang hợp , tạo ra các chất hữu cơ từ các chất vô cơ . Các loài sinh vật tiếp nhận năng lượng nhiệt để thực hiện các hoạt động sinh lý và sinh hóa trong cơ thể .

cuu duong than cong . com

Câu 4. Nội dung phương pháp luận :

Thứ nhất , đánh giá tài nguyên môi trường trong quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH : vấn đề cơ bản của nội dung là : nắm được thực trạng về tài nguyên môi trường , là đối tượng chủ yếu khi đưa vào quy hoạch và đây là cơ sở nền . Khi quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH phải sử dụng các yếu tố này cho phát triển kinh tế và những tác động đến xã hội . Như vậy nếu không đánh giá đúng thì bản quy hoạch chắc chắn sẽ thiếu chính xác dẫn đến hậu quả không phát huy được nguồn lực , không bảo vệ được môi trường và không sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên.

Thứ hai , đánh giá tác động của hoạt động KT-XH lên tài nguyên môi trường . Vì khi phương án đưa vào phát triển KT-XH nhưng chắc chắn nó sẽ sử dụng các nguồn lực tài nguyên tác động đến môi trường . Do đó phải đánh giá tác động của bản quy hoạch

Về luật : phải đánh giá tác động ôi trường chiến lược

Ví dụ : trong những năm vừa qua tại sao lụt miền trung lại lớn đến như vậy ? Có 2 nguyên nhân là do địa hình : do quy hoạch phát triển xã hội trong ngành điện và thủy lợi và do phát triển hạ tầng nhưng xây dựng quá nhiều đường cao nhưng không có hệ thống thoát nước

Thứ ba là đánh giá tài nguyên môi trường ảnh hưởng đến phát triển KT-XH . Như vậy , không chỉ là đánh giá phát triển KT-XH ảnh hưởng đến môi trường mà còn phải đánh giá ngược lại . Kết hợp với nội dung thứ nhất chúng ta xem xét nếu sử dụng tài nguyên môi trường thì khả năng đáp ứng cho phát triển KT-XH sẽ như thế nào . Nếu không có tính toán chi tiết thì chắc chắn sẽ gây ra khủng hoảng kinh tế (khủng hoảng thừa)

Thứ năm là phương pháp lồng ghép môi trường vào trong quy hoạch phát triển KT-XH . Để lồng ghép tài nguyên môi trường vào tổng thể phát triển KT-XH phải có các phương pháp nhất định trong đó những phương pháp cơ bản hay dùng là : liệt kê các danh mục cần lồng ghép ; sử dụng ma trận vì trong quy hoạch tổng thể có những lĩnh vực quan hệ với nhau do vậy nếu chúng ta đưa ra một ma trận quan hệ thì sẽ phát hiện được sự bất cập ; sử dụng phương pháp chuyên gia vì có những lĩnh vực có thể tự làm được ; dùng phương pháp so sánh cân đối ; đưa các mô hình toán lý cân đối vào ; phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin địa lý kết hợp với viễn thám để xác lập khả năng phân bổ hợp lý trên góc độ cụ thể , các ngành , các lĩnh vực .

Chương 18:

[illegible]

Rõ ràng quy hoạch tổng thể không thể tách rời yếu tố môi trường trong đó người ta xác định có những vai trò như:

- Và ngược lại hoạt động kinh tế xã hội tạo động lực trở lại cho bảo vệ tài nguyên môi trường: Điều này thể hiện rất rõ ở các nước phát triển như Mỹ, Nhật..là những nước có nền kinh tế phát triển họ có điều kiện và tiềm lực để bảo vệ tài nguyên môi trường.

[illegible]

muốn thực hiện được quy hoạch, yêu cầu nhà nước thông qua luật pháp. từ luật pháp đưa ra nghị định, thông tư, hướng dẫn thực hiện. không có những căn cứ pháp lý này thì không thể thực hiện được.

thực tiễn: dựa vào hiện trạng yêu cầu bức bách đặt ra cho người làm quy hoạch. trong đó sự hình thành các chương trình nghị án gồm các nội dung cơ bản

nếu bản quy hoạch được xây dựng, nghĩa là nguyên tắc đưa ra bản cân đối các mối quan hệ mà các MQH này có liên quan tới nhau. MQH đó phải được thể hiện nội dung đó.

4. tổng quan quá trình quy hoạch môi trường

quy hoạch môi trường trải qua những bước nhất định và qua 4 giai đoạn cụ thể phân làm 4 giai đoạn chính

- chuẩn bị
- phân tích và đánh giá hiện trạng
- xây dựng quy hoạch
- thực hiện quy hoạch và giám sát

4 giai đoạn này có MQH với nhau. có giai đoạn trước mới có giai đoạn sau và giai đoạn sau là kết quả của giai đoạn trước.

câu 3: trong quy hoạch tổng thể phát triển tài nguyên môi trường, những nội dung nào cần đưa vào thực hiện. phân tích vai trò và bản chất của từng nội dung

để thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển tài nguyên môi trường có những nội dung chính sau cần đưa vào thực hiện:

1. đánh giá tác động môi trường

phải xem xét khả năng ảnh hưởng tới môi trường có thể xảy ra, đặc biệt điều hết sức quan trọng là đánh giá môi trường chiến lược t2 đánh giá tác động môi trường các dự án. 2 đánh giá này là 1 nội dung không thể thiếu được

2. nhận diện và sắp xếp các yêu cầu đối với tài nguyên môi trường

trong đó việc phát hiện ra những yếu tố bất cập trong tnmt là hết sức quan trọng vì:

- đảm bảo tính khả năng phòng tránh giảm thiểu các tác động tiêu cực
 - nếu phát hiện được mới đảm bảo phát triển kt xh
 - đưa ra nhận định đó để sản xuất thứ tự ưu tiên
- ##### 3. xây dựng các quan điểm phát triển tài nguyên môi trường

cách tiếp cận sự gắn kết tn mt với kt xh, sự lồng ghép quan điểm phát triển bền vững như thế nào. trên cơ sở đường lối nd QG đưa ra

4. lựa chọn mục tiêu, phương pháp tiếp cận và xây dựng chiến thuật pt tn mt

thông thường mục tiêu đặt ra là 10, 15->20 năm. trong đó có những mục tiêu bắt di bắt dịch như bảo vệ di sản thiên nhiên thế giới bảo vệ môi trường nhưng phải đảm bảo phát triển tăng trưởng bền vững. trong quy hoạch phải xây dựng năng lực quản lý. như vậy các mục tiêu đưa ra phải đảm bảo rõ ràng nhưng phải đảm bảo thực tiễn

5. xây dựng phương án phát triển tài nguyên môi trường

phương án phát triển tài nguyên môi trường được thể hiện trong bản quy hoạch tổng thể bao gồm các thành phần chủ yếu là thành phần của mt được phát triển thông qua các chỉ tiêu các phương án tổng quát chung

6. quy hoạch phát triển đặc biệt chú trọng đến các yếu tố quan trọng như y tế giáo dục

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com